

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
VIỆN ĐIỆN TỬ - VIỆN THÔNG

— * —



ĐỒ ÁN
TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Đề tài:

Thiết Kế Và Xây Dựng Website Thương Mại Điện Tử

Sinh viên thực hiện: **Lê Bá Tuấn Anh**

Mã số sinh viên: **20140088**

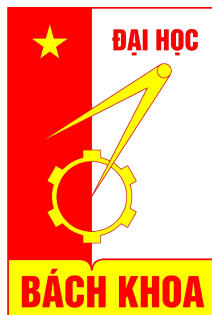
Lớp: **ĐT-TT 10 - K59**

Giảng viên hướng dẫn: **TS. Trần Quang Vinh**

Hà Nội, Ngày 12 tháng 1 năm 2019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
VIỆN ĐIỆN TỬ - VIỆN THÔNG

_____ * _____



ĐỒ ÁN
TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Đề tài:

Thiết Kế Và Xây Dựng Website Thương Mại Điện Tử

Sinh viên thực hiện: **Lê Bá Tuấn Anh**

Mã số sinh viên: **20140088**

Lớp: **ĐT-TT 10 - K59**

Giảng viên hướng dẫn: **TS. Trần Quang Vinh**

Cán bộ phản biện:

Hà Nội, Ngày 12 tháng 1 năm 2019

Đánh giá quyền đồ án tốt nghiệp (Dùng cho giảng viên hướng dẫn)

Giảng viên đánh giá:

TS. Trần Quang Vinh

Họ và tên Sinh viên:

Lê Bá Tuấn Anh

MSSV:

20140088

Tên đồ án: **Thiết Kế Và Xây Dựng Website Thương Mại Điện Tử.**

Chọn các mức điểm phù hợp cho sinh viên trình bày theo các tiêu chí dưới đây:

Rất kém (1); Kém (2); Đạt (3); Giỏi (4); Xuất sắc (5)

Có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành (20)						
1	Nêu rõ tính cấp thiết và quan trọng của đề tài, các vấn đề và các giả thuyết (bao gồm mục đích và tính phù hợp) cũng như phạm vi ứng dụng của đồ án.	1	2	3	4	5
2	Cập nhật kết quả nghiên cứu gần đây nhất (quốc tế và trong nước).	1	2	3	4	5
3	Nêu rõ và chi tiết phương pháp nghiên cứu/ giải quyết vấn đề.	1	2	3	4	5
4	Có kết quả mô phỏng/ thực nghiệm và trình bày rõ ràng kết quả đạt.	1	2	3	4	5
Có khả năng phân tích và đánh giá kết quả .(15)						
5	Kế hoạch làm việc rõ ràng bao gồm mục tiêu và phương pháp thực hiện dựa trên kết quả nghiên cứu lý thuyết một cách có hệ thống.	1	2	3	4	5
6	Kết quả được trình bày một cách logic và dễ hiểu, tất cả kết quả đều được phân tích và đánh giá thỏa đáng.	1	2	3	4	5
7	Trong phần kết luận, tác giả chỉ rõ sự khác biệt (nếu có) giữa kết quả đạt được và mục tiêu ban đầu đề ra đồng thời cung cấp lập luận để đề xuất hướng giải quyết có thể thực hiện trong tương lai.	1	2	3	4	5
Kỹ năng viết (10)						
8	Đồ án trình bày đúng biểu mẫu quy định với cấu trúc các chương logic và đẹp mắt (bảng biểu, hình ảnh rõ ràng, có tiêu đề, được đánh số đúng thứ tự và được giải thích hay đề cập trong đồ án, có căn lề, dấu cách sau chấm, dấu phẩy, v.v), có mở đầu chương và kết luận chương, có liệt kê tài liệu tham khảo và trích dẫn theo quy định.	1	2	3	4	5

9	Kỹ năng viết xuất sắc (cấu trúc câu văn chuẩn, văn phong khoa học, lập luận logic và có cơ sở, từ vựng sử dụng phù hợp, v.v).	1	2	3	4	5
Thành tựu nghiên cứu khoa học (5)(chọn 1 trong 3 trường hợp)						
10a	Có bài báo khoa học được đăng hoặc chấp nhận đăng/đạt giải SVNC khoa học giải 3 cấp Viện trở lên/các giải thưởng khoa học (quốc tế/trong nước) từ giải 3 trở lên/Có đăng ký bằng phát minh sáng chế.	5				
10b	Được báo cáo tại hội đồng cấp Viện trong hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học nhưng không đạt giải từ giải 3 trở lên/Đạt giải khuyến khích trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế khác về chuyên ngành như TI contest.	2				
10c	Không có thành tích nghiên cứu khoa học.	0				
Điểm Tổng		../50				
Điểm tổng quy đổi về thang 10						

Nhận xét thêm của Thầy/Cô (Giảng viên hướng dẫn nhận xét về thái độ và tinh thần làm việc của sinh viên)

.....

.....

.....

.....

.....

Hà Nội, ngày ...tháng ...năm 2018

Người nhận xét

(Ký và ghi rõ họ tên)

Đánh giá quyền đề án tốt nghiệp (Dùng cho cán bộ phản biện)

Giảng viên đánh giá:

Họ và tên Sinh viên: **Lê Bá Tuấn Anh**

MSSV: **20140088**

Tên đề án: **Thiết Kế Và Xây Dựng Website Thương Mại Điện Tử.**

Chọn các mức điểm phù hợp cho sinh viên trình bày theo các tiêu chí dưới đây:

Rất kém (1); Kém (2); Đạt (3); Giỏi (4); Xuất sắc (5)

Có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành (20)						
1	Nêu rõ tính cấp thiết và quan trọng của đề tài, các vấn đề và các giả thuyết (bao gồm mục đích và tính phù hợp) cũng như phạm vi ứng dụng của đề án.	1	2	3	4	5
2	Cập nhật kết quả nghiên cứu gần đây nhất (quốc tế và trong nước).	1	2	3	4	5
3	Nêu rõ và chi tiết phương pháp nghiên cứu/ giải quyết vấn đề.	1	2	3	4	5
4	Có kết quả mô phỏng/ thực nghiệm và trình bày rõ ràng kết quả đạt.	1	2	3	4	5
Có khả năng phân tích và đánh giá kết quả (15)						
5	Kế hoạch làm việc rõ ràng bao gồm mục tiêu và phương pháp thực hiện dựa trên kết quả nghiên cứu lý thuyết một cách có hệ thống.	1	2	3	4	5
6	Kết quả được trình bày một cách logic và dễ hiểu, tất cả kết quả đều được phân tích và đánh giá thỏa đáng.	1	2	3	4	5
7	Trong phần kết luận, tác giả chỉ rõ sự khác biệt (nếu có) giữa kết quả đạt được và mục tiêu ban đầu đề ra đồng thời cung cấp lập luận để đề xuất hướng giải quyết có thể thực hiện trong tương lai.	1	2	3	4	5
Kỹ năng viết (10)						
8	Đề án trình bày đúng biểu mẫu quy định với cấu trúc các chương logic và đẹp mắt (bảng biểu, hình ảnh rõ ràng, có tiêu đề, được đánh số đúng thứ tự và được giải thích hay đề cập trong đề án, có căn lề, dấu cách sau chấm, dấu phẩy, v.v), có mở đầu chương và kết luận chương, có liệt kê tài liệu tham khảo và trích dẫn theo quy định.	1	2	3	4	5

9	Kỹ năng viết xuất sắc (cấu trúc câu văn chuẩn, văn phong khoa học, lập luận logic và có cơ sở, từ vựng sử dụng phù hợp, v.v).	1	2	3	4	5
Thành tựu nghiên cứu khoa học (5)(chọn 1 trong 3 trường hợp)						
10a	Có bài báo khoa học được đăng hoặc chấp nhận đăng/đạt giải SVNC khoa học giải 3 cấp Viện trở lên/các giải thưởng khoa học (quốc tế/trong nước) từ giải 3 trở lên/Có đăng ký bằng phát minh sáng chế.	5				
10b	Được báo cáo tại hội đồng cấp Viện trong hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học nhưng không đạt giải từ giải 3 trở lên/Đạt giải khuyến khích trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế khác về chuyên ngành như TI contest.	2				
10c	Không có thành tích nghiên cứu khoa học.	0				
Điểm Tổng		../50				
Điểm tổng quy đổi về thang 10						

Nhận xét thêm của Thầy/Cô

.....

.....

.....

.....

.....

Hà Nội, ngày ...tháng ...năm 2018

Người nhận xét

(Ký và ghi rõ họ tên)

Lời nói đầu

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử trên thế giới đã góp phần làm thay đổi cách thức kinh doanh, giao dịch truyền thống và đem lại những lợi ích to lớn cho xã hội.

Sự ra đời của thương mại điện tử đã đánh dấu sự bắt đầu của một hệ thống mới nhằm phát triển kinh tế, một trong những điều kiện cơ bản và có ý nghĩa quyết định trong việc phát triển thương mại điện tử là việc hoàn thiện các dịch vụ thanh toán điện tử.

Thực tế đã chứng minh thanh toán điện tử là một trong những điều kiện cốt lõi để phát triển thương mại điện tử với vai trò là một khâu không thể tách rời của quy trình giao dịch và còn là biện pháp xác thực việc ký kết hợp đồng giữa người bán và người mua. Thương mại điện tử giúp giảm thấp chi phí bán hàng và chi phí tiếp thị. Bằng Internet/web, một nhân viên bán hàng có thể giao dịch được với rất nhiều khách hàng, danh mục bán hàng điện tử trên các trang web không những phong phú hơn mà còn thường xuyên được cập nhật so với các danh mục điện tử in ấn khuôn khổ giới hạn và luôn luôn lỗi thời.

Qua đó thương mại điện tử tạo điều kiện cho việc thiết lập và củng cố mối quan hệ giữa các nhân tố tham gia vào quá trình thương mại. Thông qua mạng, các đối tượng tham gia có thể giao tiếp trực tiếp và liên tục với nhau nhờ đó sự hợp tác lẫn sự quản lý đều được tiến hành nhanh chóng và liên tục

Trước yêu cầu đó, em quyết định chọn đề tài **“THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG WEBSITE THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ”** để hiểu thêm và đóng góp một phần nhỏ vào việc hoàn thiện và phát triển hệ thống thương mại điện tử ở Việt Nam.

Qua đây, em cũng xin chân thành cảm ơn thầy giáo **TS. TRẦN QUANG VINH** đã trực tiếp định hướng, tạo điều kiện cần thiết và tận tình hướng dẫn

để em có thể hoàn thành đồ án của mình. Em cũng xin chân thành cảm ơn các thành viên trong phòng nghiên cứu Hệ thống mạng và các ứng dụng thông minh **SANSLAB** (Smart Applications and Network System Laboratory) đã nhiệt tình hỗ trợ, giúp đỡ em trong quá trình nghiên cứu và thực hiện đồ án.

Trong quá trình làm đồ án, do kiến thức của em còn nhiều hạn chế và hiểu biết chưa rộng nên đồ án không tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo và nhận xét quý báu của các thầy cô.

Em xin cam đoan các kết quả được trình bày trong đồ án là công trình nghiên cứu của em dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn. Các kết quả trong đồ án là hoàn toàn trung thực, chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào trước đây. Các kết quả được dùng để tham khảo đều được trích dẫn đầy đủ và theo đúng quy định.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày...tháng...năm 2019

Tác giả

Lê Bá Tuấn Anh

Tóm tắt báo cáo

Thương mại điện tử là toàn bộ chu trình và các hoạt động kinh doanh liên quan đến các tổ chức hay cá nhân tiến hành hoạt động thương mại có sử dụng các phương tiện điện tử và công nghệ xử lý thông tin số hoá, bao gồm cả sản xuất, phân phối, marketing, mua – bán, giao hàng hoá và dịch vụ bằng các phương tiện điện tử.

Xuất phát từ những yêu cầu đó, đề án này tập trung vào việc xây dựng và phát triển website thương mại điện tử để phục vụ nhu cầu về các hệ thống thương mại điện tử ở Việt Nam. Website thương mại điện tử là 1 website cung cấp cho người sử dụng và các nhà cung cấp, phân phối, quản lý hàng hoá quản lý những hoạt động của 1 cửa hàng hay 1 hệ thống cửa hàng vừa và nhỏ. Đối với khách hàng website cũng cấp những chức năng tìm kiếm, xem thông tin sản phẩm, xem địa chỉ và thông tin người bán hàng, cho phép người mua hàng có thể đặt hàng trực tuyến qua nhiều phương thức: giao dịch qua Ngân Lượng, đặt hàng COD, giao dịch thông qua ATM. Đối với các nhà quản lý tương tác với website theo các cấp độ người dùng, những nhà quản lý có thể thêm, sửa, xoá sản phẩm của mình theo quyền được phân từ người quản trị, họ cũng có thể quản lý các đơn hàng hay xem doanh thu của cửa hàng mình qua biểu đồ.

Qua đó, đề tài của em sẽ được chia ra thành các mục sau:

- **CHƯƠNG 1: Tổng quan đề tài.**

Trong chương tổng quan đề tài, em nêu ra những mục chính là: Lý do chọn đề tài, mục tiêu của đề tài, các phương pháp sử dụng trong đề án và cuối cùng là kết luận.

- **CHƯƠNG 2: Cơ sở lý thuyết**

Để xây dựng và hệ thống website thương mại điện tử, em trình bày một số

cơ sở lý thuyết làm nền tảng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đề xuất như là:

- Back-end: ASP.NET Core, Entity Framework Core, Identity Framework Core.
- Front-end: HTML (HyperText Markup Language), CSS (Cascading Style Sheets), Bootstrap, JS (Java Script), JQuery.

- **CHƯƠNG 3: Phân tích, thiết kế hệ thống.**

Chương này đưa ra những phân tích yêu cầu và thiết kế chi tiết cho website thương mại điện tử.

- **CHƯƠNG 4: Triển khai, kiểm thử và kết quả.**

Sau khi đưa ra các phân tích thiết kế ở chương 3 em tiến hành cài đặt kiểm thử các chức năng đã đề ra. Các kết quả triển khai kiểm thử phần mềm.

Abstract

E-commerce is the entire cycle and business activities that involve organizations or individuals conducting commercial activities using electronic means and digital information processing technology, including production, distribution, marketing, buying - selling, delivery of goods and services by electronic means.

Due to these requirements, this project focuses on building and developing an e-commerce website to meet the demands of e-commerce systems in Vietnam. An e-commerce website is a website that helps users and suppliers, distributors and goods managers manage the activities of a store or a medium and small store system. For customers, the website also provides with search functions, the information of products, the information of addresses and sellers, allowing buyers to order online via various methods: transaction via Ngan Luong (an online payment website), COD order and transaction via ATM. For managers interacting with the website at levels of user, they can add, edit and delete their products according to the rights assigned by the administrator. They can also manage orders or view their store's sales in charts.

There by, my topic is divided into the following sections:

- CHAPTER 1: Overview of the topic.

In this chapter, I mentioned the main sections: Reason for choosing the topic, the target of the topic, the methods used in the project and the conclusion.

- Chapter 2: Theoretical basis.

In order to build a system of an e-commerce website, I will present several theoretical bases as a foundation to meet the proposed technical requirements such as:

-
- Back-end: ASP.NET Core, Entity Framework Core, Identity Framework Core.
 - Front-end: HTML (HyperText Markup Language), CSS (Cascading Style Sheets), Bootstrap, JS (Java Script), and JQuery.
- Chapter 3: Analysis and system design. This chapter provides the analysis of requirements and detailed design for the e-commerce website.
 - Chapter 4: Deployment, testing and results. After mentioning the design analysis in chapter 3, I proceeded to perform installation testing of the proposed functions. The results of software test deployment are also mentioned.

Mục lục

Lời nói đầu	v
Tóm tắt báo cáo	vii
Abstract	ix
Mục lục	xi
Danh mục hình vẽ	xiii
Danh mục bảng biểu	xiv
Danh mục các từ viết tắt	xvi
Chương 1 Đặt vấn đề	1
1.1 Tổng quan về đề tài	1
1.2 Mục tiêu của đề tài	3
1.3 Các phương pháp sử dụng trong thiết kế	4
1.4 Kết luận	5
Chương 2 Cơ sở lý thuyết	6
2.1 Ngôn ngữ lập trình C#	6
2.2 .NET	7
2.2.1 .NET Framework	10
2.2.2 Mono	11
2.2.3 .NET Core	12
2.2.4 Vòng đời yêu cầu trong ASP.NET	13
2.3 CSHTML	16
2.4 Bootstrap	16
2.5 JQuery Ajax	17
2.5.1 JQuery	17

2.5.2	Ajax	19
2.6	Phần mềm hỗ trợ và phát triển website	21
2.6.1	Visual Studio	21
2.6.2	Visual Studio Code	22
2.6.3	Microsoft Sql Server Management Studio	23
2.7	Kết luận	26
Chương 3	Phân tích thiết kế hệ thống	27
3.1	Phân tích yêu cầu	27
3.1.1	Mô tả hệ thống	27
3.1.2	Yêu cầu hệ thống	28
3.2	Thiết kế hệ thống	29
3.2.1	Sơ đồ tổng quan hệ thống	29
3.2.2	Sơ đồ Use case diagram	31
3.2.3	Biểu đồ tuần tự (sequence diagram)	54
3.2.4	Cơ sở dữ liệu	59
3.3	Kết luận	71
Chương 4	Triển khai, kiểm thử và kết quả	72
4.1	Triển khai hệ thống	72
4.2	Kiểm thử hệ thống và kết quả	74
4.2.1	Kiểm thử	74
4.2.2	Kết quả	79
	Kết luận	82
	Tài liệu tham khảo	83

Danh mục hình vẽ

2.1	Quy trình biên dịch và chạy chương trình	9
2.2	Kiến trúc của .NET	10
2.3	Kiến trúc .Net Framework	11
2.4	Tổng quan vòng đời trong ASP.NET nói chung	14
2.5	Vòng đời trong ASP.NET MVC	15
2.6	Vòng đời trong ASP.NET Core	16
3.1	Tổng Quan Hệ thống	30
3.2	Use-Case Quản Trị Viên	32
3.3	Use-Case Khách hàng	48
3.4	Use-Case Nhân viên quản lý	53
3.5	Use-Case Người vận chuyển	53
3.6	Biểu đồ tuần tự chức năng đăng nhập	55
3.7	Biểu đồ tuần tự chức năng đăng xuất	56
3.8	Biểu đồ tuần tự chức năng thêm mới	57
3.9	Biểu đồ tuần tự chức năng sửa	58
3.10	Biểu đồ tuần tự chức năng xóa	59
3.11	Mô hình thực thể liên kết nhóm dữ liệu hệ thống	60
3.12	Mô hình thực thể liên kết nhóm dữ liệu thương mại điện tử	64
3.13	Mô hình thực thể liên kết nhóm dữ liệu tiện ích	70
4.1	Mô hình triển khai hệ thống	73
4.2	Giao diện danh sách tài khoản	79
4.3	Giao diện thêm tài khoản	80
4.4	Giao diện thêm sản phẩm	80
4.5	Giao diện danh sách sản phẩm	81
4.6	Giao diện trang chủ	81

Danh mục bảng biểu

2.1	Các hàm có sẵn trong JQuery [3]	18
3.1	Bảng Use-Case đăng nhập	32
3.2	Bảng Use-Case đăng xuất	33
3.3	Bảng Use-Case thêm mới tài khoản	33
3.4	Bảng Use-Case sửa tài khoản	35
3.5	Bảng Use-Case xoá tài khoản	36
3.6	Bảng Use-Case thêm sản phẩm	37
3.7	Bảng Use-Case sửa sản phẩm	38
3.8	Bảng Use-Case xoá sản phẩm	40
3.9	Bảng Use-Case thêm danh mục sản phẩm	41
3.10	Bảng Use-Case sửa danh mục sản phẩm	42
3.11	Bảng Use-Case xoá danh mục sản phẩm	44
3.12	Bảng Use-Case xem đơn hàng đã được đặt	45
3.13	Bảng Use-Case giao đơn hàng đến người vận chuyển	46
3.14	Bảng Use-Case đăng nhập	48
3.15	Bảng Use-Case tìm kiếm sản phẩm	49
3.16	Bảng Use-Case mua sản phẩm	50
3.17	Bảng Use-Case thanh toán sản phẩm	51
3.18	Bảng tài khoản người dùng	61
3.19	Bảng nhóm quyền người dùng	61
3.20	Bảng tài khoản nhóm quyền người dùng	61
3.21	Bảng tài khoản chức năng hệ thống	62
3.22	Bảng quyền chức năng hệ thống	62
3.23	Bảng thông báo hệ thống	63
3.24	Bảng thông báo người dùng hệ thống	63
3.25	Bảng sản phẩm	65
3.26	Bảng màu sắc	65

3.27	Bảng danh mục sản phẩm	66
3.28	Bảng hình ảnh sản phẩm	66
3.29	Bảng số lượng sản phẩm	67
3.30	Bảng thẻ	67
3.31	Bảng thẻ sản phẩm	68
3.32	Bảng người vận chuyển	68
3.33	Bảng kích cỡ sản phẩm	68
3.34	Bảng giá bán sỉ	69
3.35	Bảng hoá đơn	69
3.36	Bảng chi tiết hoá đơn	70
4.1	Bảng kiểm thử chức năng đăng nhập	74
4.2	Bảng kiểm thử chức năng đăng xuất	75
4.3	Bảng kiểm thử chức năng thêm tài khoản người dùng	75
4.4	Bảng kiểm thử chức năng thêm sản phẩm	77

Danh mục các từ viết tắt

Ký hiệu	Tiếng Anh	Tiếng Việt
MSIL	Microsoft intermediate language	Tiêu chuẩn về ngôn ngữ lập trình trung gian cho .NET framework
CLR	Common Language Runtime	Thành phần kết nối giữa .NET Framework với hệ điều hành
HTTP	Hypertext Transfer Protocol	Giao thức truyền tải siêu văn bản
SQL	Structured Query Language	Ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc
API	Application Programming Interface	Giao diện lập trình ứng dụng
JSON	JavaScript Object Notation	Kiểu dữ liệu mở trong javascript
SOAP	Simple Object Access Protocol	Giao thức truy cập Webservice

Chương 1

Đặt vấn đề

Trong chương 1, em nêu ra những mục chính là: Lý do chọn đề tài, mục tiêu của đề tài, các phương pháp sử dụng trong đề án và cuối cùng là kết luận.

1.1 Tổng quan về đề tài

Thương mại điện tử là một khái niệm mới. Mặc dù ra đời chưa lâu nhưng nó đã nhanh chóng khẳng định được vị thế của mình nhờ sức hấp dẫn cũng như trên đà khá ngoạn mục. Cùng với sự phát triển chóng mặt của Internet, thương mại điện tử đang có những bước tiến rất nhanh với tốc độ ngày càng cao.

Cuối những năm 1900, thương mại điện tử vẫn còn là một khái niệm khá mới mẻ ở Việt Nam. Nhưng dưới sức lan toả rộng khắp của thương mại điện tử, các công ty Việt Nam cũng đang từng bước làm quen với phương thức kinh doanh hiện đại này. Một số dự án thương mại điện tử ở Việt Nam đang phát triển rất mạnh mẽ như:

- thegioididong.vn, chuỗi cửa hàng thegioididong.com được thành lập từ năm 2004 chuyên bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop và phụ kiện điện tử với gần 1000 siêu thị tại 64 tỉnh thành trên khắp Việt Nam. Thế giới di động đã xây dựng được một dịch vụ khách hàng khác biệt vượt trội với văn hoá “Đặt khách hàng làm trung tâm” trong mọi suy nghĩ và hành động của mình với tất cả các nhân viên của công ty. Với uy tín của mình, thế giới di động hiện nay đứng top 1 bán hàng trực tuyến uy tín chất lượng với các mặt hàng di động,

máy tính xách tay và các sản phẩm công nghệ cao.

- lazada.vn, là một website mua sắm trực tuyến được thiết kế chuyên nghiệp, hiện đại. Lazada là trang web được nhiều người sử dụng nhất hiện nay tại Việt Nam. Tuy nhiên công ty chủ quản của Lazada không phải của Việt Nam mà là của công ty Singapore có chi nhánh tại Việt Nam. Lazada là công ty bán hàng trực tuyến lớn nhất tại khu vực Đông Nam Á với rất nhiều chi nhánh tại các nước lớn trong khu vực như Indonesia, Thailand, Philippines, Malaysia, Singapore. Tuy nhiên, Lazada không cung cấp tất cả các hàng hóa dịch vụ mà chủ yếu là tạo ra sàn giao dịch online cho các cửa hàng đăng ký bán hàng trên website, công ty chỉ đảm bảo về giao dịch trực tuyến và quản lý cửa hàng, khách hàng.
- tiki.vn, Tiki là một trong những trang web mua sắm trực tuyến hàng đầu Việt Nam sở hữu hơn 800.000 khách hàng và cung cấp đến 120.000 sản phẩm thuộc 10 ngành hàng khác nhau như: Sách, Làm đẹp – Sức khỏe, Nhà cửa – Đời sống, Điện thoại – Máy tính bảng, Thiết bị số – Phụ kiện số, Điện gia dụng, Thiết bị văn phòng phẩm, Mẹ và Bé, Đồ chơi – Đồ lưu niệm, Thể thao – Dã ngoại với mức doanh số tăng trưởng gấp ba lần mỗi năm. Tiki.vn đã được trao tặng danh hiệu “website TMĐT được yêu thích năm 2014” do người tiêu dùng bình chọn sau 5 năm nỗ lực hoạt động không ngừng nghỉ. Mạng lưới giao hàng của TiKi phục vụ trên toàn quốc, miễn phí cho mọi đơn hàng từ 250.000đ, riêng tại TPHCM và Hà Nội chỉ từ 150.000đ. Dịch vụ vận chuyển trong 24h giúp khách hàng trải nghiệm mua sắm trực tuyến một cách tiện lợi vừa tiết kiệm được thời gian, công sức mà vẫn bảo đảm được các quyền lợi về bảo hành hay đổi/trả dễ dàng trong vòng 30 ngày.
- sendo.vn, Là trang web mua bán trực tuyến của Tập đoàn FPT nhằm kết nối người mua và người bán trên toàn quốc. Ra đời là một dự án Thương mại Điện tử do Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FPT Online) xây dựng và phát triển, Sendo.vn chính thức ra mắt người dùng vào tháng 9/2012. Ngày 13/5/2014, Công ty CP Công nghệ Sen Đỏ được thành lập, trực thuộc Tập đoàn FPT, là công ty chủ quản của Sendo.vn.
- robins.vn Zalora là trang web mua sắm thời trang quốc tế được đầu tư vào thị trường Việt Nam khá mạnh trong thời gian gần đây. Với sự uy tín

cao và nguồn vốn đầu tư khá mạnh, Zalora không khó để chiếm lĩnh thị trường thời trang online tại Việt Nam. Zalora có một hệ thống mua hàng trực tuyến nhanh gọn, dễ dàng, thuận tiện và tiết kiệm thời gian cho khách hàng. Ở Zalora bạn có thể mua tất cả món hàng thời trang nào mà bạn cần.

- vatgia.com, Khi truy cập chợ mua bán online www.vatgia.com, khách hàng dễ dàng tìm kiếm thông tin với hàng nghìn gian hàng và sản phẩm về điện tử, công nghiệp, xe cộ, xây dựng – nhà cửa, hay các dịch vụ và giải trí. Gian hàng được trình bày một cách khoa học, kết hợp với nhiều công cụ tìm kiếm tiện lợi, dễ dàng cho người tiêu dùng có thể tìm được sản phẩm như mong muốn, rẻ, chính xác và trong thời gian ngắn nhất. Bên cạnh đó, website thương mại điện tử này còn cung cấp cho người tiêu dùng công cụ bình chọn đánh giá chất lượng dịch vụ của người bán, không gian để nhiều người đóng góp ý kiến, trao đổi thông tin về sản phẩm để tìm được những sản phẩm dịch vụ có giá cả và chất lượng tốt nhất.
- chotot.com, Chợ Tốt ra đời vào năm 2012, là một kênh rao vặt trung gian, kết nối người bán và người mua bằng những giao dịch đơn giản, tiện lợi, nhanh chóng và an toàn. Tại Chợ Tốt, người dùng dễ dàng mua bán mọi mặt hàng, dù đó là đồ cũ hay đồ mới. Các lĩnh vực như bất động sản, xe cộ, đồ dùng cá nhân, đồ điện tử,...[1]

Trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0, các công nghệ thay nhau áp dụng vào thương mại để phục vụ đời sống hàng ngày cho con người, thương mại điện tử giúp cho các nhà quản lý một phần nào trong việc mang sản phẩm của mình đến với người sử dụng, cũng giúp cho người tiêu dùng không mất quá nhiều thời gian để có cho mình sản phẩm đúng theo nhu cầu sử dụng.

1.2 Mục tiêu của đề tài

Trên thực tế các cửa hàng vẫn bán hàng theo phương thức truyền thống người mua hàng phải đến tận nơi để xem mua hàng hoá, vào thời kì cách mạng công nghệ 4.0 chúng ta phải đưa công nghệ vào thương mại để xoá bỏ phương thức mua bán truyền thống này. Dựa vào các lý do trên em đưa ra yêu cầu đối với website thương mại điện tử như sau:

- Đối với người quản lý:
 - Phân quyền theo từng chức năng đối với các cấp người sử dụng website.
 - Cho phép người quản trị có tất cả các quyền đối với hệ thống.
 - Quản lý sản phẩm theo các thuộc tính của sản phẩm: ảnh, số lượng, giá bán, màu sắc, giá bán sỉ, kích cỡ,...
 - Quản lý các danh mục sản phẩm để người quản lý có thể mở rộng mặt hàng.
 - Quản lý người vận chuyển hàng.
 - Quản lý các đơn hàng.
 - Xem doanh thu theo tháng, hay các chuỗi ngày.
 - Quản lý các quảng cáo, ảnh giao diện, thông tin khách hàng, địa chỉ liên hệ với cửa hàng.
 - Quản lý bài đăng cho website.
- Đối với người tiêu dùng:
 - Giao diện người dùng thân thiện với người dùng.
 - Hiển thị các danh mục sản phẩm để người dùng dễ chọn lựa.
 - Tìm kiếm theo gợi ý theo tên sản phẩm có trong hệ thống.
 - Hiển thị thông tin sản phẩm rõ ràng và đầy đủ.
 - Giao diện thanh toán dễ dàng cho người mua hàng.
 - Đăng ký, đăng nhập cho người dùng để lưu thông tin vào đơn hàng giúp người quản lý dễ dàng giao hàng đến người tiêu dùng.
 - Chức năng quên mật khẩu để người dùng có thể lấy lại tài khoản và xem những đơn hàng mà người dùng đã mua ở website.

1.3 Các phương pháp sử dụng trong thiết kế

Các phương pháp mà em sử dụng gồm có:

- Tham khảo tài liệu: tham khảo tài liệu từ sách báo về điện tử, từ mạng internet, kế thừa và phát triển các kết quả nghiên cứu đã có.

- Quan sát, học hỏi: thảo luận cùng thầy và các bạn để đưa ra được hướng đi tốt nhất, đạt hiệu quả cao.
- Thực hành và sửa lỗi: tiến hành viết code và sửa lỗi để đạt được kết quả tối ưu nhất.

1.4 Kết luận

Mục tiêu của đề tài này là xây dựng website thương mại điện tử để thay thế phương thức mua bán truyền thống. Để hoàn thành đề tài cần có những kiến thức về phân tích thiết kế hướng đối tượng, quy trình kiểm thử phần mềm, quy trình thiết kế phần mềm, kiến thức về lập trình hướng đối tượng, và những kiến thức thực tế về thương mại điện tử em tìm hiểu được từ các trang web thực tế. Từ đây em có những kế hoạch cụ thể để hoàn thành mục tiêu đề ra và được em trình bày ở các chương sau.

Chương 2

Cơ sở lý thuyết

Chương 2 em sẽ trình bày những kiến thức và các công cụ cần có để xây dựng một website mà em tìm hiểu được để phục vụ cho những vấn đề nêu ra ở chương 1

2.1 Ngôn ngữ lập trình C#

C# là một ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng được phát triển bởi Microsoft, là phần khởi đầu cho kế hoạch .NET của Microsoft. Tên của ngôn ngữ bao gồm ký tự thẳng theo Microsoft nhưng theo ECMA là C#, chỉ bao gồm dấu số thường. Microsoft phát triển C# dựa trên C++ và Java. C# được miêu tả là ngôn ngữ có được sự cân bằng giữa C++, Visual Basic, Delphi và Java.

C# được thiết kế chủ yếu bởi Anders Hejlsberg kiến trúc sư phần mềm nổi tiếng với các sản phẩm Turbo Pascal, Delphi, J++, WFC. Tiêu chuẩn ECMA liệt kê các mục tiêu của việc thiết kế ngôn ngữ C#:

- Ngôn ngữ được dự định là một ngôn ngữ lập trình đơn giản, hiện đại, hướng đến nhiều mục đích sử dụng, và là một ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng.
- Ngôn ngữ và việc triển khai đáp ứng các nguyên tắc của ngành kỹ thuật phần mềm như kiểm tra chặt chẽ kiểu dữ liệu, kiểm tra giới hạn mảng, phát hiện các trường hợp sử dụng các biến chưa có dữ liệu, và tự động thu gom rác. Tính mạnh mẽ, sự bền bỉ, và năng suất của việc lập trình là rất quan trọng đối với ngôn ngữ này.

- Ngôn ngữ sẽ được sử dụng để phát triển các thành phần của phần mềm theo hướng thích hợp cho việc triển khai trong các môi trường phân tán.
- Khả năng di chuyển (portability) là rất quan trọng, đặc biệt là đối với những lập trình viên đã quen với C và C++.
- Hỗ trợ quốc tế hóa.
- Ngôn ngữ sẽ được thiết kế để phù hợp với việc viết các ứng dụng cho cả hai hệ thống: hosted và nhúng, từ các phần mềm quy mô lớn, đến các phần mềm chỉ có các chức năng đơn giản.
- Mặc dù các ứng dụng C# có tính kinh tế đối với các yêu cầu về bộ nhớ và chế độ xử lý, ngôn ngữ này không cạnh tranh trực tiếp về hiệu năng và kích thước đối với ngôn ngữ C hoặc assembly
- C# được biên dịch ra mã trung gian MSIL sau đó thực thi bởi Common Language Runtime (CLR) [2].

Em chọn ngôn ngữ C# bởi vì:

- Rất phổ biến và được sử dụng bởi hàng triệu lập trình viên trên toàn thế giới.
- Dễ học và sử dụng.
- So với Java thì nó là đối thủ lớn nhất. Chúng ta không so sánh 2 ngôn ngữ nhưng em thích C# vì nó luôn cải tiến.
- Nền tảng .NET cũng luôn phát triển ngày càng hiện đại trong khi Java phát triển chậm.

2.2 .NET

.NET bao gồm 3 thành phần:

- Runtime
- Libraries

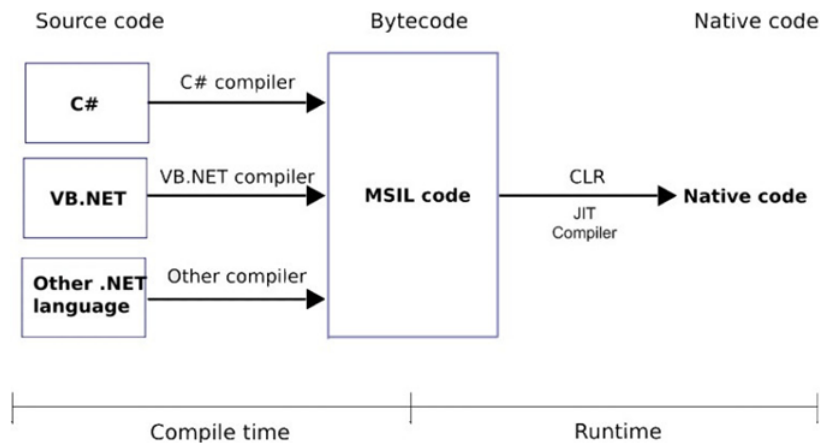
- Toolings

Quy trình biên dịch và chạy chương trình của .NET. Hình 2.1 ta thấy từ source code qua trình biên dịch tương ứng của ngôn ngữ đây trong hệ sinh thái .NET ví dụ như C# compiler hay VB.NET compiler để sinh ra MSIL code. Ngôn ngữ trung gian trong .NET nó khá gần với mã máy nhưng không chứa thông tin cụ thể về CPU, nên ngôn ngữ MSIL giúp cho đoạn code trung gian của chúng ta có thể hoạt động trên nhiều loại CPU (64bit, 32bit), cũng như nhiều loại kiến trúc khác nhau (ARM, Intel...). Trên thực tế một vài ngôn ngữ (Javascript, Python...) không sử dụng đến ngôn ngữ trung gian: Source sẽ được dịch thẳng ra mã máy tại 'Runtime'. Điểm lợi của việc này là quá trình build được đơn giản hóa, tuy nhiên hiệu năng sẽ bị hạn chế. Ngoài việc biên dịch, môi trường hoạt động (Runtime) còn có những công dụng như:

- Tự động quản lý bộ nhớ. Khi làm việc với những ngôn ngữ bậc cao như C# hay Java, chúng ta không cần giải phóng bộ nhớ bằng cách gọi free() như khi làm việc với C/C++. CLR bao gồm một công cụ dọn rác (Garbage collector -GC) sẽ tự động giải phóng những phần bộ nhớ không được sử dụng
- Strong typings: CLR quản lý thông tin về các kiểu dữ liệu đã sử dụng. Điều này giúp cho lập trình viên có thể phân biệt được các định dạng thông tin của từng biến khác nhau (class, structure...)

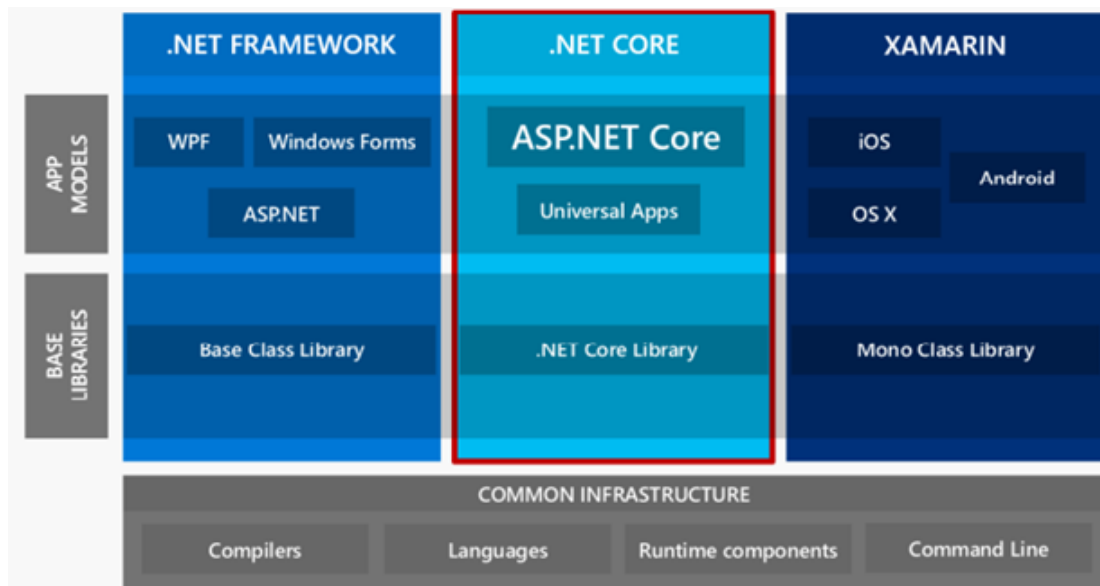
Khi làm việc với .NET, code của chúng ta sẽ tương tác với rất nhiều các class khác nhau. Tất cả những class này được định nghĩa trong hệ thống thư viện cơ bản của .NET được gọi tắt là BCL (Base class libraries). Mã nguồn của BCL, trái với mọi người hay nghĩ, là mã nguồn mở. Chúng ta có thể truy cập mã nguồn này tại sourceof.net. Các công cụ (toolings) của .NET bao gồm compiler và Visual Studio .NET sử dụng hệ thống build của Microsoft gọi là MSBuild. Đối với nền tảng .NET core mới thì chúng ta còn có thêm công cụ dòng lệnh (dotnet cli).

Hình 2.2 chúng ta có thể thấy về cơ bản, .NET Framework, .NET core và Mono là ba phiên bản .NET khác nhau (có nghĩa là mỗi phiên bản có Runtime, Libraries và Toolings riêng).



Hình 2.1: Quy trình biên dịch và chạy chương trình

- .NET Framework được Microsoft đưa ra chính thức từ năm 2002. .NET Framework chỉ hoạt động trên Windows. Những nền tảng ứng dụng như WPF, Winforms, ASP.NET(1-4) hoạt động dựa trên .NET Framework.
- Mono là phiên bản cộng đồng nhằm mang .NET đến những nền tảng ngoài Windows. Mono được phát triển chủ yếu nhằm xây dựng những ứng dụng với giao diện người dùng và được sử dụng rất rộng rãi: Unity Game, Xamarin...
- Cho đến năm 2013, Microsoft định hướng đi đa nền tảng và phát triển .NET core. .NET core hiện được sử dụng trong các ứng dụng Universal Windows platform và ASP.NET Core.
- Tuyệt đối không nên dùng Mono để vận hành webserver. Bộ máy dọn rác của Mono không được thiết kế để hoạt động với webserver và sẽ gây ra quá tải nhanh chóng
- Nên lựa chọn .NET Framework hay .NET Core cho các web server .NET Core chạy được đa nền tảng và có hiệu năng cao hơn. Nhược điểm duy nhất của nó là số lượng thư viện hỗ trợ vẫn còn hạn chế. .NET Framework có hệ sinh thái lớn hơn với nhiều các thư viện hỗ trợ hơn.



Hình 2.2: Kiến trúc của .NET

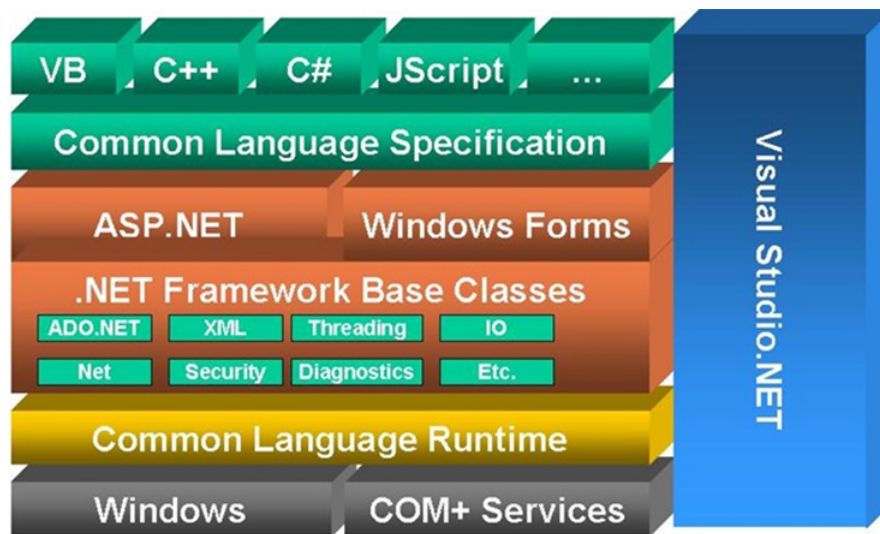
2.2.1 .NET Framework

Như đã nêu ở phần 2.1 ngôn ngữ C# ra đời để phục vụ Microsoft phát triển nền tảng .NET Framework phục vụ phát triển cho nhiều ứng dụng cho nên C# không đứng riêng lẻ mà nó là 1 phần của nền tảng .NET, .NET Framework bao gồm môi trường phát triển, hỗ trợ đa ngôn ngữ mà C# là một trong số đó (ngoài ra có F#, VB.NET, Managed C++, J#). Những thành phần của .NET Framework (Hình 2.3) bao gồm:

- Các ngôn ngữ lập trình .NET (C#, VB.NET...).
- Môi trường thực thi code (CLR) sẽ thực thi chương trình được viết từ ngôn ngữ lập trình.
- Các công cụ phát triển như trình biên dịch CSC dùng để biên dịch ngôn ngữ C# sang mã trung gian (MSIL) mà CLR có thể hiểu.
- Tập các thư viện chuẩn (Class Library) như ADO.NET cho phép truy cập database (ví dụ SQL Server hoặc MySQL) và WCF cho phép tạo ra các ứng dụng API theo chuẩn HTTP và trả về JSON, SOAP...

.Net Framework hiện tại là phiên bản hỗ trợ nhiều ứng dụng nhất khi nó có thể dùng để viết các ứng dụng chạy trên nền Windows như: Web App, Win

App hay là nó có thể xây dựng những tầng Web API giành cho nền tảng Web hay Mobile.



Hình 2.3: Kiến trúc .Net Framework

2.2.2 Mono

Mono là một nền tảng open-source với mục đích chính là tạo những ứng dụng cross-platform trên nền .Net. Chúng ta có thể sử dụng Mono trên các hệ điều hành như Unix, Linux, Mac OS X, Solaris và tất nhiên là Windows. Bất kì ngôn ngữ nào được biên dịch thành mã IL thuần túy đều có thể tương thích với Mono. Ngoài ra, Mono còn cung cấp thư viện hỗ trợ rất nhiều loại ngôn ngữ lập trình khác như Java, PHP, Python, Object Pascal, Cobra... Mono framework được sử dụng để lập trình ứng dụng mobile và game 2D, 3D. Các thành phần chính của Mono Framework:

- Mono runtime: cung cấp trình biên dịch Just-in-Time (JIT), Ahead-of-Time (AOT), thực thi, quản lý các tiến trình và giao tiếp với hệ thống.
- C# Compiler: bao gồm các công cụ
 - mcs: (phiên bản 1.1) hỗ trợ C# 1.0 và C# 3.0 ngoại trừ các tính năng về generic.
 - gmcs: (phiên bản 2.0) hỗ trợ đầy đủ C# 3.0.

- smcs: (phiên bản 2.1) hỗ trợ thêm Silverlight/Moonlight.
- dmcs: (phiên bản 4.0) hỗ trợ C# 4.0.
- Base Class Library: thư viện nền tảng để phát triển ứng dụng, tương thích với .Net framework.
- Mono Class Library: Cung cấp các thư viện lập trình như Gtk+, Zip files, LDAP, OpenGL, Cairo, POSIX,... [4]

2.2.3 .NET Core

.NET Core là một framework mã nguồn mở mới và framework đa nền tảng (cross-platform) cho việc xây dựng những ứng dụng hiện tại dựa trên kết nối đám mây, giống như web apps, IoT và backend cho mobile. Ứng dụng ASP.NET Core có thể chạy trên .NET Core hoặc trên phiên bản đầy đủ của .NET Framework. Nó được thiết kế để cung cấp và tối ưu hệ thống đang và đã phát triển cho những ứng dụng được triển khai trên đám mây (cloud) hoặc chạy on-premise. Nó bao gồm các thành phần theo hướng module nhằm tối thiểu tài nguyên và chi phí phát triển. Chúng ta có thể phát triển và chạy những ứng dụng ASP.NET Core đa nền tảng trên Windows, Mac và Linux. Đồng thời nó đã trở thành một mã nguồn mở. Đây là một thay đổi rất lớn và theo em là quan trọng nhất của ASP.NET Core. Điều mà trước đây khó có một lập trình viên nào có thể nghĩ đến. Có lẽ đó cũng là một xu thế mà các ngôn ngữ lập trình hiện nay đang hướng tới.

Bản phát hành đầu tiên của ASP.NET đã xuất hiện cách đây 15 năm trước, nó là một phần của .NET Framework. Từ đó, hàng triệu lập trình viên đã sử dụng nó để xây dựng những ứng dụng web tuyệt vời, và trên những năm đó Microsoft đã phát triển thêm nhiều tính năng mới. ASP.NET Core có một số thay đổi kiến trúc lớn, đó là kết quả của việc học hỏi rất nhiều từ các framework module hóa khác. ASP.NET Core không còn dựa trên System.Web.dll nữa. Nó được dựa trên một tập hợp các gói, các module hay cũng được gọi là các Nuget packages. Điều này cho phép chúng ta tối ưu ứng dụng để chỉ bao gồm những packages nào cần thiết. Lợi ích của nó là giúp cho ứng dụng nhỏ hơn, bảo mật chặt chẽ hơn, giảm sự phức tạp, tối ưu hiệu suất hoạt động và giảm chi phí, thời gian cho việc phát triển. Với ASP.NET Core chúng ta đạt được những nền tảng

cải tiến dưới đây:

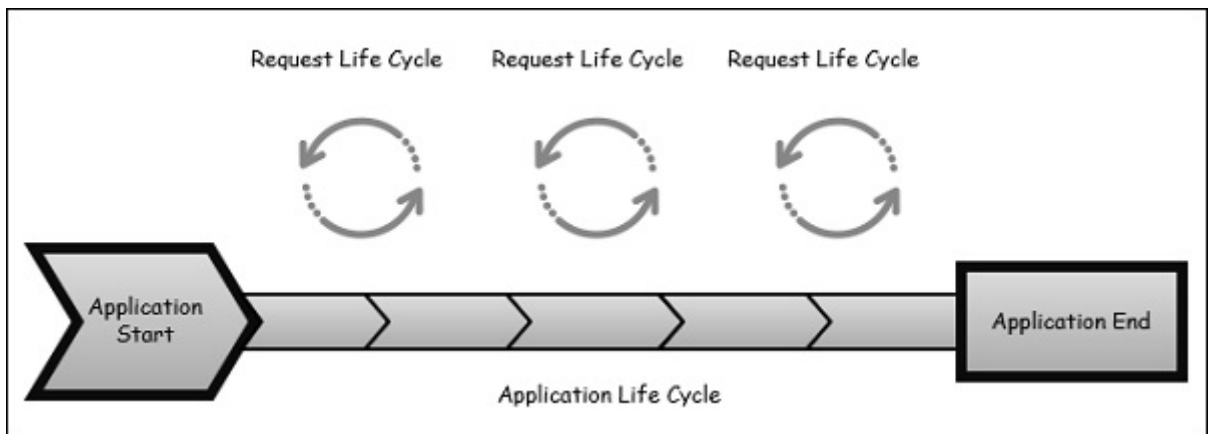
- Hợp nhất việc xây dựng web UI và web APIs.
- Tích hợp những client-side frameworks hiện đại và những luồng phát triển.
- Hệ thống cấu hình dựa trên môi trường đám mây thật sự.
- Dependency injection được xây dựng sẵn.
- HTTP request được tối ưu nhẹ hơn.
- Có thể host trên IIS hoặc self-host trong process của riêng project hiện tại.
- Được xây dựng trên .NET Core, hỗ trợ thực sự app versioning.
- Chuyển các thực thể, thành phần, module như những NuGet packages
- Những công cụ mới để đơn giản hóa quá trình phát triển web hiện đại
- Xây dựng và chạy đa nền tảng(Windows, Mac và Linux)
- Mã nguồn mở và tập trung vào cộng đồng

2.2.4 Vòng đời yêu cầu trong ASP.NET

Trong ASP.NET có 2 loại vòng đời:

- Vòng đời của ứng dụng là quá trình ứng dụng thực sự bắt đầu chạy IIS cho đến khi nó dừng lại. Vòng đời ứng dụng có thể chia thành các giai đoạn sau:
 - Người dùng gửi yêu cầu truy cập vào dữ liệu của ứng dụng và trình duyệt sẽ gửi yêu cầu này đến Web Server
 - Các sự kiện sau đây sẽ được khởi tạo:
 - * Một đối tượng của lớp ApplicationManager được tạo.
 - * Một đối tượng lớp HostingEnvironment được tạo để cung cấp thông tin về nguồn dữ liệu.
 - * Các thành phần đầu của ứng dụng sẽ được biên dịch.

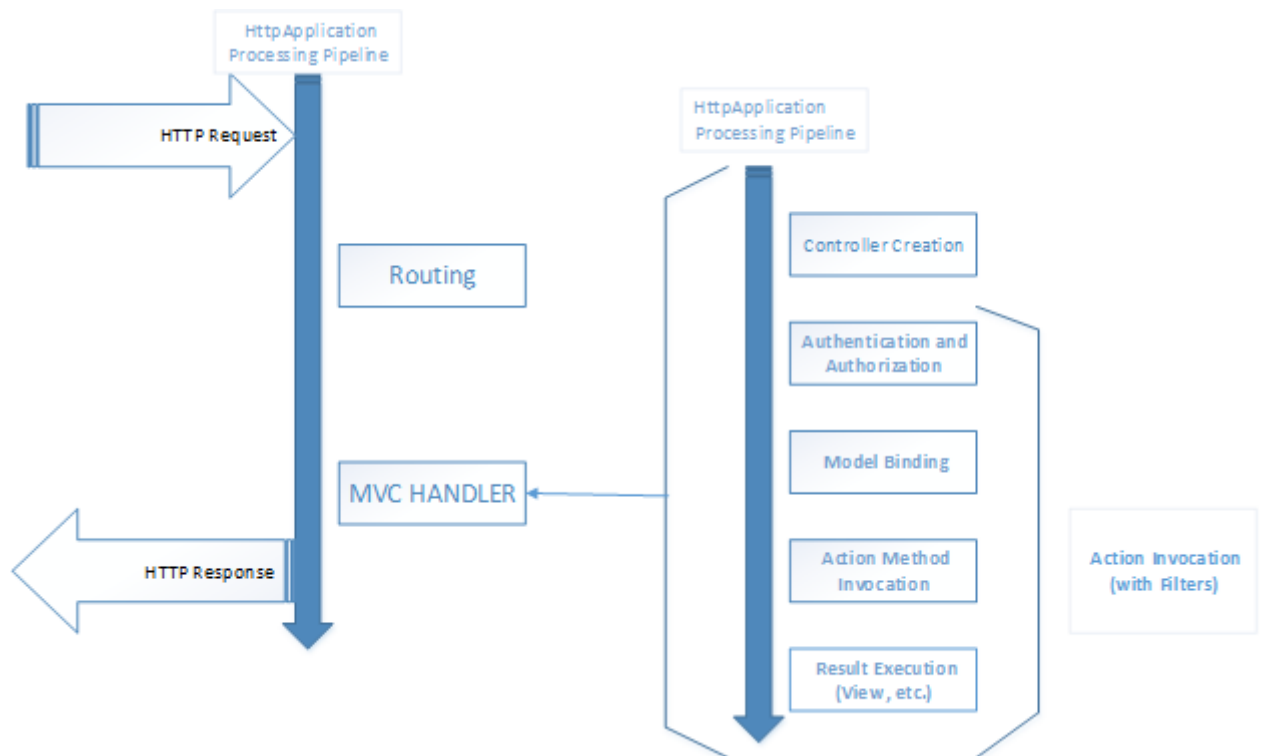
- Các đối tượng HttpContext, HttpRequest và HttpResponse được khởi tạo và cài đặt.
 - Một thể hiện của đối tượng HttpApplication được tạo và gắn cho yêu cầu.
 - Các yêu cầu được xử lý bởi lớp HttpApplication, các sự kiện khác nhau được kích hoạt bởi lớp này để xử lý các yêu cầu.
- Vòng đời của yêu cầu gửi lên server.



Hình 2.4: Tổng quan vòng đời trong ASP.NET nói chung

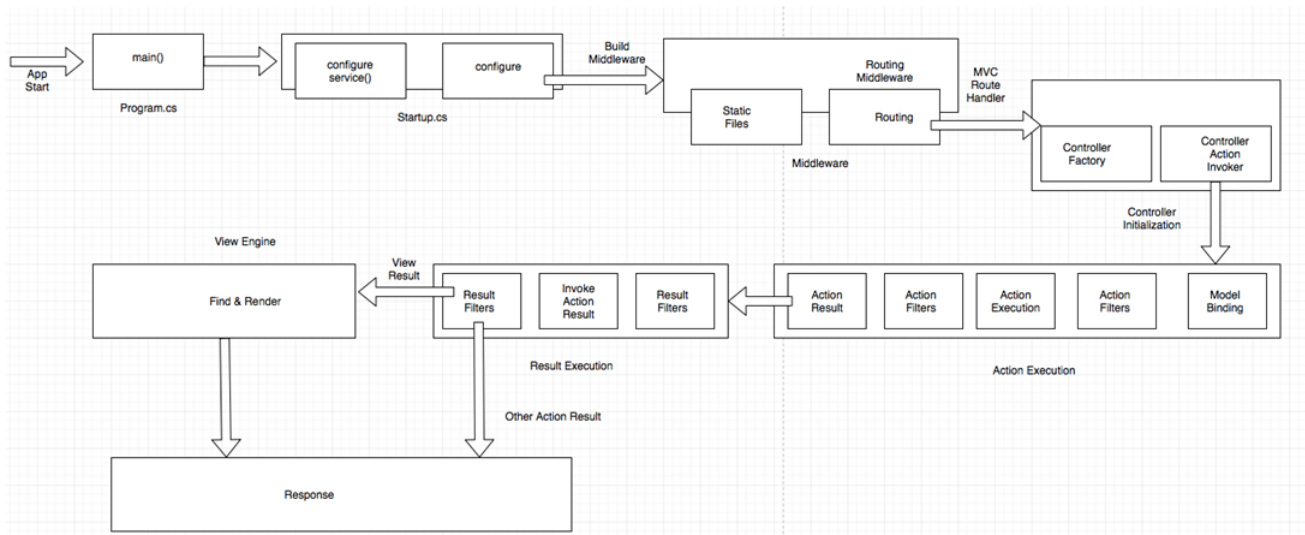
Hình 2.4 là một vòng đời của một ứng dụng trong nền tảng .NET. Ta có thể thấy trong một vòng đời ứng dụng có rất nhiều các yêu cầu gửi lên từ các user cho server xử lý, mỗi một vòng đời của một yêu cầu gửi lên cho server xử lý sẽ chứa rất nhiều sự kiện mà người dùng thao tác và mong muốn server trả kết quả ra ngoài màn hình. Kết thúc một vòng đời một của yêu cầu hệ thống sẽ tự động đóng kết nối và dọn những thực thể mà yêu cầu đã sử dụng.

Hình 2.5 là hình mô tả chi tiết vòng đời trong ASP.NET MVC ở mức 2 level. Khi có 1 yêu cầu gửi lên ứng dụng sẽ có một chuỗi sự kiện được xử lý ở server, nó sẽ được định tuyến qua 1 đường ống xử lý trong lớp HttpApplication để đến được đúng Controller và Action của nó, khi vào Controller sự kiện đây phải được kiểm tra quyền đăng nhập và quyền ứng dụng nếu ứng dụng có cài đặt 2 quyền trên, sau đó là bước truyền các tham số vào cho Action xử lý nếu qua được bước kiểm tra quyền cuối cùng Action sẽ trả về 1 kết quả cho Controller gửi ra View và trả về 1 kết quả được hiển thị cho người dùng thông qua View.



Hình 2.5: Vòng đời trong ASP.NET MVC

Hình 2.6 mô tả chi tiết vòng đời trong ASP.NET Core. Khi có một yêu cầu gửi đến server nó cũng sẽ được định tuyến qua 1 URL nhất định, vì ASP.NET Core được thiết kế theo dạng module hoá nên các module được khởi tạo và sử dụng được khai báo trong file `Startup.cs` trong đó phương thức `ConfigureServices()` để khai báo những module được sử dụng trong hệ thống, còn phương thức `Configure()` được sử dụng để sử dụng các module đã khai báo. Sau đây qua tầng Middleware là tầng ở giữa để xử lý định tuyến URL và những file tĩnh trong hệ thống như: file css, js,... Ở tầng Middleware này, lập trình viên có thể lập trình cho hệ thống gửi kèm một số thứ lên cùng với yêu cầu người dùng như là gửi kèm 1 header để xác thực người dùng chẳng hạn. Sau khi định tuyến được yêu cầu thì server xử lý các tham số của yêu cầu vào trong Controller, ở Controller các thể hiện sẽ được tiêm vào hàm tạo của Controller theo cơ chế Dependency Injection. Sau khi xử lý thành công ở Controller thì hệ thống sẽ trả lại kết quả đến hiển thị trên View cho người dùng.



Hình 2.6: Vòng đời trong ASP.NET Core

2.3 CSHTML

CSHTML là 1 view engine dùng để xử lý và tạo HTML, nó là 1 view để nhận các dữ liệu mà controller gửi đến, CSHTML cho phép viết mã nguồn C# để xử lý dữ liệu trên view dễ dàng hơn. CSHTML sử dụng Razor để viết mã. Cơ chế Razor giảm thiểu số lượng ký tự và phím nhấn cần để tạo một tập tin View, do đó lập trình viên có thể làm việc nhanh và trôi chảy hơn. Khi chạy trên môi trường web thì file CSHTML sẽ tự động trở thành mã HTML để hiển thị lên các trình duyệt website

2.4 Bootstrap

Bootstrap là 1 framework HTML, CSS, và JavaScript cho phép người dùng dễ dàng thiết kế website theo 1 chuẩn nhất định, tạo các website thân thiện với các thiết bị cầm tay như mobile, ipad, tablet,...

Bootstrap bao gồm những cái cơ bản có sẵn như: typography, forms, buttons, tables, navigation, modals, image carousels và nhiều thứ khác. Trong bootstrap có thêm nhiều Component, Javascript hỗ trợ cho việc thiết kế responsive của chúng ta dễ dàng, thuận tiện và nhanh chóng hơn. Nên dùng bootstrap để viết giao diện front-end vì:

- Bootstrap là một trong những framework được sử dụng nhiều nhất trên thế giới để xây dựng nên một website. Bootstrap đã xây dựng nên 1 chuẩn riêng và rất được người dùng ưa chuộng. Chính vì thế, chúng ta hay nghe tới một cụm từ rất thông dụng "Thiết kế theo chuẩn Bootstrap".
- Rất dễ để sử dụng: Nó đơn giản vì nó được base trên HTML, CSS và Javascript chỉ cần có kiến thức cơ bản về ba ngôn ngữ nêu trên là có thể sử dụng bootstrap tốt.
- Responsive: Bootstrap xây dựng sẵn responsive css trên các thiết bị Iphones, tablets, và desktops. Tính năng này khiến cho người dùng tiết kiệm được rất nhiều thời gian trong việc tạo ra một website thân thiện với các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay.
- Tương thích với trình duyệt: Nó tương thích với tất cả các trình duyệt (Chrome, Firefox, Internet Explorer, Safari, and Opera). Tuy nhiên, với IE browser, Bootstrap chỉ hỗ trợ từ IE9 trở lên. Điều này vô cùng dễ hiểu vì IE8 không support HTML5 và CSS3.

2.5 JQuery Ajax

2.5.1 JQuery

jQuery là một Framework được xây dựng dựa trên các tính năng của JavaScript. Vì thế trong khi phát triển các ứng dụng sử dụng jQuery, chúng ta có thể sử dụng tất cả các hàm và các tính năng khác được hỗ trợ trong JavaScript. jQuery làm đơn giản hóa việc truyền tải HTML, xử lý sự kiện, tạo hiệu ứng động và tương tác Ajax. Với jQuery, khái niệm Rapid Web Development đã không còn quá xa lạ. jQuery là một bộ công cụ tiện ích JavaScript làm đơn giản hóa các tác vụ đa dạng với việc viết ít code hơn. Dưới đây liệt kê một số tính năng tối quan trọng được hỗ trợ bởi jQuery:

- Thao tác DOM: jQuery giúp dễ dàng lựa chọn các phần tử DOM để traverse (duyet) một cách dễ dàng như sử dụng CSS, và chỉnh sửa nội dung của chúng bởi sử dụng phương tiện Selector mã nguồn mở, mà được gọi là Sizzle.

- Xử lý sự kiện: jQuery giúp tương tác với người dùng tốt hơn bằng việc xử lý các sự kiện đa dạng mà không làm cho HTML code rối tung lên với các Event Handler.
- Hỗ trợ AJAX: jQuery giúp chúng ta rất nhiều để phát triển một site giàu tính năng và phản hồi tốt bởi sử dụng công nghệ AJAX.
- Hiệu ứng: jQuery đi kèm với rất nhiều các hiệu ứng đa dạng và đẹp mắt mà chúng ta có thể sử dụng trong các Website của mình.
- Gọn nhẹ: jQuery là thư viện gọn nhẹ - nó chỉ có kích cỡ khoảng 19KB (gzipped).
- Được hỗ trợ hầu hết bởi các trình duyệt hiện đại: jQuery được hỗ trợ hầu hết bởi các trình duyệt hiện đại, và làm việc tốt trên IE 6.0+, FF 2.0+, Safari 3.0+, Chrome và Opera 9.0+

Bảng 2.1: Các hàm có sẵn trong JQuery [3]

STT	Tên hàm	Mô tả hàm
1	charAt()	Trả về ký tự tại chỉ mục (index) đã cho.
2	concat()	Kết nối hai chuỗi văn bản và trả về một chuỗi mới.
3	forEach()	Gọi một hàm cho mỗi phần tử của một mảng.
4	indexOf()	Trả về chỉ mục về sự xuất hiện đầu tiên bên trong việc gọi đối tượng String với giá trị đã cho, hoặc -1 nếu không tìm thấy.
5	length()	Trả về độ dài của chuỗi.
6	pop()	Gỡ bỏ phần tử cuối của một mảng và trả về phần tử đó.
7	push()	Thêm một hoặc nhiều phần tử tới phần cuối của một mảng và trả về độ dài mới của mảng đó.

8	<code>reverse()</code>	Đảo ngược thứ tự các phần tử trong một mảng – phần tử đầu tiên thành cuối cùng và cuối cùng thành đầu tiên.
9	<code>sort()</code>	Sắp xếp phân loại các phần tử của một mảng.
10	<code>substr()</code>	Trả về các ký tự trong một mảng bắt đầu từ vị trí đã cho từ số các ký tự đã xác định.
11	<code>toLowerCase()</code>	Trả về giá trị chuỗi đang gọi được biến đổi thành kiểu chữ thường.
12	<code>toString()</code>	Trả về sự biểu diễn chuỗi của giá trị số.
13	<code>toUpperCase()</code>	Trả về giá trị chuỗi đang gọi được biến đổi thành chữ hoa.

2.5.2 Ajax

Ajax là một bộ công cụ cho phép load dữ liệu từ server mà không yêu cầu tải lại trang. Nó sử dụng chức năng sẵn có XMLHttpRequest(XHR) của trình duyệt để thực hiện một yêu cầu đến server và xử lý dữ liệu server trả về.

Ví dụ : khi một người dùng viết một nhận xét trên bài viết đăng trên trang Facebook. Sau khi người dùng gửi nhận xét thành công trang Facebook mà người đó đang truy cập cần phải được cập nhật để hiển thị nhận xét vừa mới được tạo ra này. Nếu load lại toàn bộ trang mà người dùng đang truy cập thì sẽ không hiệu quả do tất cả những gì chúng ta muốn là hiển thị nhận xét mới được tạo ra, Ajax được tạo ra để giải quyết vấn đề này, thay vì tải lại toàn bộ trang trình duyệt sẽ chỉ tải những phần được thay đổi để tiết kiệm thời gian chờ đợi một lượng thông tin lớn về từ server.

Một số ứng dụng sử dụng Ajax như : Gmail , Google Maps , Youtube , Facebook,...

Jquery cung cấp một số phương thức để thực hiện các chức năng ajax. Chúng ta có thể yêu cầu các text, HTML, XML và JSON từ server sử dụng cả

giao thức HTTP GET và HTTP POST, chúng ta cũng có thể lấy dữ liệu từ bên ngoài trực tiếp vào trong phần tử được chọn.

- Phương thức jquery load()

```
$(selector).load(URL,data,callback);
```

- Phương thức load() lấy dữ liệu từ server và trả dữ liệu cho phần tử được chọn.
- URL: mà chúng ta muốn lấy dữ liệu.
- Data: cặp key/value gửi đi cùng với yêu cầu.
- Callback: tên của hàm sẽ được thực thi sau khi phương thức load hoàn thành.

- Phương thức Post trong JQuery Ajax

```
$(selector).post(URL,data,function(data,status,xhr),dataType)
```

- Có tác dụng lấy dữ liệu từ server bằng phương thức HTTP POST REQUEST
- URL: required , đường dẫn đến file cần lấy thông tin.
- Data: không bắt buộc ,là một đối tượng object gồm các key và value sẽ gửi lên server.
- function(data, status , xhr): là function sẽ xử lý khi thực hiện thành công với các parameters:
 - * Data : bao gồm các dữ liệu trả về từ request.
 - * Status : gồm trạng thái request (“success” , “notmodified” , “error” , “timeout” , or “parsererror”).
 - * Xhr : gồm các đối tượng XMLHttpRequest.
- dataType: là dạng dữ liệu trả về. (text, json, script, xml,html,jsonp)

- Phương thức Get trong JQuery Ajax

```
$(selector).post(URL,data,function(data,status,xhr),dataType)
```

- Có tác dụng lấy dữ liệu từ server bằng phương thức HTTP POST REQUEST.
- Các thành phần tương tự như phương thức Post.

2.6 Phần mềm hỗ trợ và phát triển website

2.6.1 Visual Studio

Visual Studio là (IDE – Integrated Development Environment) một bộ công cụ phát triển phần mềm do Microsoft phát triển. Visual Studio cũng là một phần mềm được sử dụng bởi các lập trình viên để xây dựng nên các sản phẩm phần mềm. Nó được sử dụng để phát triển chương trình máy tính cho Microsoft Windows, cũng như các trang web, các ứng dụng web và các dịch vụ web. Visual Studio sử dụng nền tảng phát triển phần mềm của Microsoft như Windows API, Windows Forms, Windows Presentation Foundation, Windows Store và Microsoft Silverlight. Nó có thể sản xuất cả hai ngôn ngữ máy và mã số quản lý.

Visual Studio bao gồm một trình soạn thảo mã hỗ trợ IntelliSense cũng như cải tiến mã nguồn. Trình gỡ lỗi tích hợp hoạt động cả về trình gỡ lỗi mức độ mã nguồn và gỡ lỗi mức độ máy. Công cụ tích hợp khác bao gồm một mẫu thiết kế các hình thức xây dựng giao diện ứng dụng, thiết kế web, thiết kế lớp và thiết kế giản đồ cơ sở dữ liệu. Nó chấp nhận các plug-in nâng cao các chức năng ở hầu hết các cấp bao gồm thêm hỗ trợ cho các hệ thống quản lý phiên bản (như Subversion) và bổ sung thêm bộ công cụ mới như biên tập và thiết kế trực quan cho các miền ngôn ngữ cụ thể hoặc bộ công cụ dành cho các khía cạnh khác trong quy trình phát triển phần mềm.

Em chọn Visual Studio bởi nó có những điểm mạnh sau đây:

- Hỗ trợ lập trình trên nhiều ngôn ngữ như C/C++, C#, F#, Visual Basic, HTML, CSS, JavaScript. Phiên bản Visual Studio 2015 có hỗ trợ ngôn ngữ Python.
- Visual Studio là một công cụ hỗ trợ việc Debug một cách mạnh mẽ, dễ dàng nhất (Break Point, xem giá trị của biến trong quá trình chạy, hỗ trợ debug từng câu lệnh).

- Giao diện Visual Studio rất dễ sử dụng đối với người mới bắt đầu.
- Visual Studio hỗ trợ phát triển ứng dụng desktop MFC, Windows Form, Universal App, ứng dụng mobile Windows Phone 8/8.1, Windows 10, Android (Xamarin), iOS và phát triển website Web Form, ASP.NET MVC và phát triển Microsoft Office.
- Visual Studio hỗ trợ kéo thả để xây dựng ứng dụng một cách chuyên nghiệp, giúp các lập trình viên mới bắt đầu có thể tiếp cận nhanh hơn.
- Visual Studio cho phép chúng ta tích hợp những extension từ bên ngoài như Resharper (hỗ trợ quản lý và viết mã nhanh cho các ngôn ngữ thuộc .Net), hay việc cài đặt thư viện nhanh chóng thông qua Nuget
- Visual Studio được sử dụng đông đảo bởi lập trình viên trên toàn thế giới.

2.6.2 Visual Studio Code

Visual Studio Code là sản phẩm của Microsoft, ra mắt vào tháng 4 năm 2015 ở hội nghị Build. Đặc điểm nổi bật là đơn giản, gọn nhẹ, dễ dàng cài đặt. Visual Studio Code có thể cài đặt được trên cả Windows, Linux và Mac OS và hỗ trợ nhiều ngôn ngữ. Điểm mạnh của Visual Studio Code:

- VS Code còn hỗ trợ tất cả các ngôn ngữ lập trình trên nhiều nền tảng khác nhau với bộ thư viện Extension phong phú. VS Code cũng là một công cụ phát triển web rất tốt.
- VS Code chỉ tập trung quản trị code trên đơn vị file (như một công cụ text-editor), không như Visual Studio thiên về project và solution. Đặc điểm này giống với Sublime hay Atom. Cũng dễ hiểu khi VS Code cũng được xây dựng trên nền Electron như Sublime.
- VS Code với trình gợi ý và tính năng auto-completion tích hợp trí tuệ nhân tạo sẽ đem đến cho chúng ta một trải nghiệm mới hơn và tiện lợi hơn.
- VS Code cũng tích hợp Git cũng như bộ command của nó giúp developer có thể nhanh chóng tải và cài đặt các project từ Git repo.
- Đặc biệt VS Code là miễn phí nếu không muốn nói là mã nguồn mở.

2.6.3 Microsoft Sql Server Management Studio

2.6.3.1 Khái niệm về SQL Server

SQL Server chính là một hệ quản trị dữ liệu sử dụng câu lệnh SQL để trao đổi dữ liệu giữa máy cài SQL Server và máy Client. Một Relational Database Management System – RDBMS gồm có: databases, datase engine và các chương trình ứng dụng dùng để quản lý các bộ phận trong RDBMS và những dữ liệu khác.

2.6.3.2 Lịch sử ra đời và các phiên bản của SQL Server

Năm 1989, phiên bản đầu tiên của SQL Server 1.0 ra đời được dùng cho các hệ điều hành 16 bit và được phát triển cho tới ngày nay.

Cho tới khi SQL Server ra phiên bản 6.5 thì được thị trường chấp nhận rộng rãi. Một đột phá cải tiến cho SQL Server 7.0 khi được Microsoft viết lại một engine hoàn toàn mới. Đến khi SQL Server từ phiên bản 7.0 cải tiến lên 8.0 chủ yếu phát triển về tính năng thiết kế web.

Cho đến ngày nay thì phiên bản mới nhất đó là SQL Server 2017 hỗ trợ bộ vi xử lý 64 bit ra đời vào ngày 1 tháng 6 năm 2017. Cho đến nay SQL Server có 5 phiên bản:

- Enterprise: là một ấn bản chứa tất cả các đặc điểm nổi bật của SQL Server như: các công cụ cho tạo và quản lý phân cụm SQL Server, nhân bộ máy cơ sở dữ liệu và một số dịch vụ đi kèm. Nó có thể đánh địa chỉ 12 terabytes và quản lý cơ sở dữ liệu lên tới 524 petabytes.
- Standard: Ấn bản này có thể chạy tốt trên hệ thống lên tới 4 CPU và 2 GB RAM rất thích hợp cho các dịch vụ thiết kế web vừa và nhỏ.
- Developer: Ấn bản này giới hạn số lượng người kết nối với server nhưng có đầy đủ các tính năng của Enterprise Edition. Đây là phiên bản được sử dụng cho kiểm tra và phát triển ứng dụng phù hợp cho các cá nhân trong lĩnh vực web như: freelancer Việt Nam.
- Workgroup: ấn bản SQL Server này có các chức năng lõi cơ sở dữ liệu nhưng không đi kèm các dịch vụ. Ở phiên bản 2012 không có ấn bản này.

- Express: Ấn bản này dễ dàng sử dụng và quản trị cơ sở dữ liệu đơn giản.

2.6.3.3 Các thành phần cơ bản trong SQL Server

Các thành phần cơ bản trong SQL Server gồm có: Reporting Services, Database Engine, Integration Services, Notification Services, Full Text Search Service, ... Tất cả kết hợp với nhau tạo thành một giải pháp hoàn chỉnh giúp cho việc phân tích và lưu trữ dữ liệu trở nên dễ dàng hơn.

- Database Engine: Đây là một engine có khả năng chứa dữ liệu ở các quy mô dưới dạng support và table. Ngoài ra, nó còn có khả năng tự điều chỉnh ví dụ: trả lại tài nguyên cho hệ điều hành khi một user log off và sử dụng thêm các tài nguyên của máy khi cần.
- Integration Services: là tập hợp các đối tượng lập trình và các công cụ đồ họa cho việc sao chép, di chuyển và chuyển đổi dữ liệu. Khi bạn làm việc trong một công ty lớn thì dữ liệu được lưu trữ ở nhiều nơi khác nhau như được chứa trong: Oracle, SQL Server, DB2, Microsoft Access, ... và bạn chắc chắn sẽ có nhu cầu di chuyển dữ liệu giữa các server này. Ngoài ra, bạn còn muốn định dạng dữ liệu trước khi lưu vào database. Chắc chắn Integration Services sẽ giúp bạn giải quyết được công việc này dễ dàng.
- Analysis Services: Đây là một dịch vụ phân tích dữ liệu rất hay của Microsoft. Dữ liệu khi được lưu trữ vào trong database mà bạn không thể lấy được những thông tin bổ ích thì coi như không có ý nghĩa gì. Chính vì thế, công cụ này ra đời giúp bạn trong việc phân tích dữ liệu một cách hiệu quả và dễ dàng bằng cách dùng kỹ thuật khai thác dữ liệu – datamining và khái niệm hình khối nhiều chiều – multi dimendion cubes.
- Notification Services: Dịch vụ thông báo này là nền tảng cho sự phát triển và triển khai các ứng dụng soạn và gửi thông báo. Ngoài ra, dịch vụ này còn có chức năng gửi thông báo theo lịch thời đến hàng ngàn người đăng ký sử dụng trên nhiều loại thiết bị khác nhau.
- Reporting Services: là một công cụ tạo, quản lý và triển khai báo cáo bao gồm: server và client. Ngoài ra, nó còn là nền tảng cho việc phát triển và xây dựng các ứng dụng báo cáo.

- Full Text Search Service: là một thành phần đặc biệt trong việc truy vấn và đánh chỉ mục dữ liệu văn bản không cấu trúc được lưu trữ trong các cơ sở dữ liệu SQL Server.
- Service Broker: là một môi trường lập trình cho việc tạo ra các ứng dụng trong việc nhảy qua các Instance.

2.6.3.4 Tại sao sử dụng SQL Server trong thiết kế website

SQL Server không phải là một hệ quản trị cơ sở dữ liệu độc lập mà nó chỉ là một thành phần với vai trò ngôn ngữ là công cụ giao tiếp giữa hệ cơ sở dữ liệu và người dùng. Chính vì thế nó được sử dụng trong các dịch vụ thiết kế web đẹp với chức năng giao tiếp với người dùng có các vai trò sau:

- SQL là một ngôn ngữ đòi hỏi có tính tương tác cao: Người dùng có thể dễ dàng trao đổi với các tiện ích thông qua các câu lệnh của SQL đến cơ sở dữ liệu và nhận kết quả từ cơ sở dữ liệu.
- SQL là một ngôn ngữ lập trình cơ sở dữ liệu: Các lập trình viên có thể xây dựng các chương trình ứng dụng giao tiếp với cơ sở dữ liệu bằng cách nhúng các câu lệnh SQL vào trong ngôn ngữ lập trình.
- SQL là một ngôn ngữ lập trình quản trị cơ sở dữ liệu: Người quản trị cơ sở dữ liệu có thể quản lý, định nghĩa và điều khiển truy cập cơ sở dữ liệu thông qua SQL.
- SQL là một ngôn ngữ lập trình cho các hệ thống chủ khách: SQL được sử dụng như là một công cụ giao tiếp với các trình ứng dụng trong hệ thống cơ sở dữ liệu khách chủ.
- SQL là ngôn ngữ truy cập dữ liệu trên Internet: SQL được sử dụng với vai trò tương tác với dữ liệu trong hầu hết các máy chủ web và máy chủ Internet.
- SQL là ngôn ngữ cơ sở dữ liệu phân tán: Với vai trò giao tiếp với các hệ thống trên mạng, gửi và nhận các yêu cầu truy xuất dữ liệu với nhau.

2.7 Kết luận

Từ những lý thuyết về các ngôn ngữ lập trình cũng như các Framework mà em đã tìm hiểu, em sẽ vận dụng chúng để thiết kế và triển khai website được trình bày ở các chương 3.

Chương 3

Phân tích thiết kế hệ thống

Từ những cơ sở lý thuyết thu thập ở chương 2, chương 3 em sẽ trình bày phân tích yêu cầu chức năng quy trình thiết kế hệ thống.

3.1 Phân tích yêu cầu

3.1.1 Mô tả hệ thống

Một website thương mại cho phép cửa hàng có thể bán tất cả các loại mặt hàng, có thể giao dịch trực tuyến qua nhiều hình thức thanh toán như là: Ngân Lượng, Bảo Kim, ATM, COD,... Chủ đạo của website là đăng thông tin sản phẩm thật cho khách hàng dễ dàng tìm kiếm thông qua mạng Internet rất phổ cập hiện nay. Người quản trị chính là chủ cửa hàng có một trang quản trị riêng để đăng những thông tin sản phẩm, quản lý hoá đơn mua hàng, xem doanh thu theo những mốc thời gian mà người quản trị cần, quản lý thông tin cửa hàng, quản lý quyền cho hệ thống cũng như những tài khoản của khách hàng và cho phép cửa hàng có thể bán thêm những mặt hàng mới nên sẽ phải có hệ thống danh mục sản phẩm động. Để thuận tiện cho người quản lý phải có thêm chức năng tìm kiếm ở mỗi chức năng quản lý.

Đối với khách hàng, họ cần có 1 tài khoản với thông tin chính xác để người quản trị liên hệ lại với họ và tiến hành giao dịch mua bán. Với trang chủ để khách hàng xem thông tin sản phẩm chúng ta cần phải có 1 giao diện bắt mắt và thân thiện với người dùng kèm theo đây là những chức năng tìm kiếm theo những điều kiện khác nhau để người dùng có thể xem những sản phẩm họ cần

thật nhanh. Vì đây là 1 trang web thương mại điện tử chúng ta không thể thiếu đi được chức năng đăng ký, đăng nhập cũng như thay đổi các thông tin cá nhân liên quan đến tài khoản người dùng. Một điều quan trọng hơn nữa là phải lưu được hoá đơn kèm theo đối với mỗi tài khoản người dùng và hỗ trợ chức năng thêm nhiều sản phẩm vào giỏ hàng để người sử dụng dễ dàng hơn trong việc mua sắm.

3.1.2 Yêu cầu hệ thống

3.1.2.1 Yêu cầu chức năng

Hệ thống website thương mại điện tử sẽ được chia theo nhiều cấp độ người dùng:

- Người quản trị: Có mọi quyền để tương tác trong hệ thống, người quản trị có thể thay đổi bất kì thông tin của sản phẩm hay đăng bài viết của cửa hàng mình lên trang chủ, người quản lý có thêm nhân viên giao hàng vào các đơn hàng mà phương thức vận chuyển là COD, người quản lý có thể xem doanh thu bán hàng.
- Nhân viên quản lý cửa hàng: Chỉ có thể xem và sửa thông tin các sản phẩm để cập nhật nhanh chóng lên trang chủ phục vụ nhu cầu của khách hàng.
- Người vận chuyển hàng: Chỉ được xem hoá đơn theo trạng thái COD và vận chuyển hàng theo đơn hàng đã được giao trong hệ thống.
- Khách hàng: Khách hàng chỉ được phép truy cập ở trang chủ còn trang quản trị thì họ không có quyền gì, khách hàng có thể đăng kí, đăng nhập, và thay đổi thông tin tài khoản để mua hàng, họ cũng có thể gửi những đóng góp cho người quản trị để phát triển website hơn nữa.

3.1.2.2 Yêu cầu phi chức năng

Ngoài các yêu cầu chức năng hệ thống còn có những yêu cầu phi chức năng sau:

- Hệ thống có dung lượng không quá lớn, tốc độ xử lý nhanh hơn.
- Công việc thực hiện chính xác.

- Sử dụng mã hoá các thông tin nhạy cảm của khách hàng như: mật khẩu, ngày sinh nhật, số điện thoại,...
- Đảm bảo an toàn dữ liệu khi chạy website trực tuyến

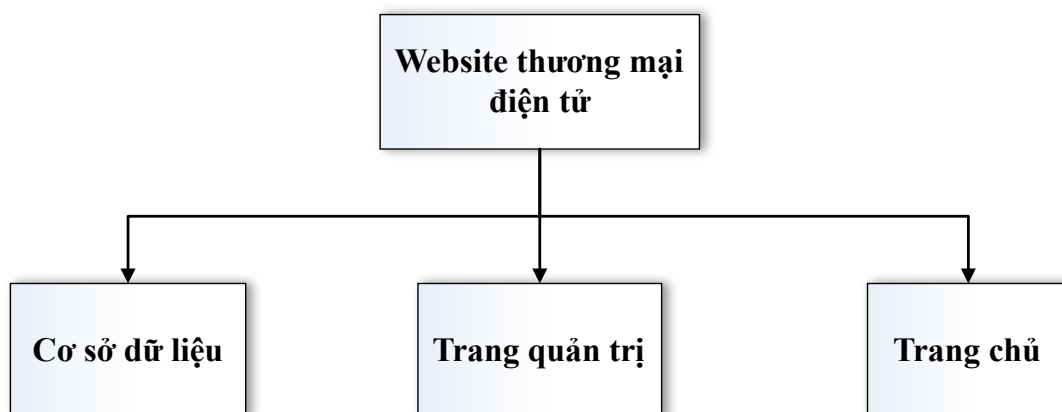
3.2 Thiết kế hệ thống

3.2.1 Sơ đồ tổng quan hệ thống

Hệ thống website bao gồm:

- Cơ sở dữ liệu là một tập hợp những thông tin được tổ chức để dễ dàng trong việc tạo, cập nhật và khai thác thông tin. Cơ sở dữ liệu được duy trì dưới dạng một tập hợp các tập tin trong hệ điều hành hay được lưu trữ trong các hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Cơ sở dữ liệu được phân chia thành nhiều loại khác nhau:
 - Cơ sở dữ liệu dạng file: dữ liệu được lưu trữ dưới dạng các file có thể là text, ascii,...
 - Cơ sở dữ liệu quan hệ: dữ liệu được lưu trữ trong các bảng dữ liệu gọi là các thực thể, giữa các thực thể này có mối liên hệ với nhau gọi là các quan hệ, mỗi quan hệ có các thuộc tính, trong đó có một thuộc tính là khóa chính. Các hệ quản trị hỗ trợ cơ sở dữ liệu quan hệ như: MS SQL server, Oracle, MySQL...
 - Cơ sở dữ liệu hướng đối tượng: dữ liệu cũng được lưu trữ trong các bảng dữ liệu nhưng các bảng có bổ sung thêm các tính năng hướng đối tượng như lưu trữ thêm các hành vi, nhằm thể hiện hành vi của đối tượng. Mỗi bảng xem như một lớp dữ liệu, một dòng dữ liệu trong bảng là một đối tượng. Các hệ quản trị có hỗ trợ cơ sở dữ liệu hướng đối tượng như: MS SQL server, Oracle, Postgres
 - Cơ sở dữ liệu bán cấu trúc: dữ liệu được lưu dưới dạng XML, với định dạng này thông tin mô tả về đối tượng thể hiện trong các tag. Đây là cơ sở dữ liệu có nhiều ưu điểm do lưu trữ được hầu hết các loại dữ liệu khác nhau nên cơ sở dữ liệu bán cấu trúc là hướng mới trong nghiên cứu và ứng dụng.

- Cơ sở dữ liệu phân cấp (blockchain): Dữ liệu được phân tán trên mạng máy tính ngang hàng và luôn được cả mạng lưới kiểm định. Ví dụ: Bitcoin blockchain.
- Trang quản trị bao gồm các công việc liên quan đến xử lý nội dung, hình ảnh và các vấn đề phát sinh trong quá trình sử dụng như chữa lỗi, bảo mật, sao lưu và phục hồi thông tin.
- Trang chủ website, hiện nay có 2 loại trang chủ website là:
 - Website tĩnh là website mà người quản trị (những người không phải là lập trình viên) không thể tùy ý thay đổi nội dung và hình ảnh mà phải cần kiến thức về HTML cơ bản. Website tĩnh được viết hoàn toàn dựa trên nền tảng HTML CSS và thêm các hiệu ứng từ Javascript nếu muốn.
 - Website động là website được viết kèm theo một bộ công cụ quản trị để tùy biến nội dung dành cho webmaster (người quản trị) có thể dễ dàng thay đổi nội dung, hình ảnh. Website động được thiết kế bởi các lập trình viên để làm sao cho phép website có thể thay đổi được nội dung thường xuyên. Một số công nghệ, ngôn ngữ để xây dựng website động bao gồm PHP, ASP.NET, Java,...



Hình 3.1: Tổng Quan Hệ thống

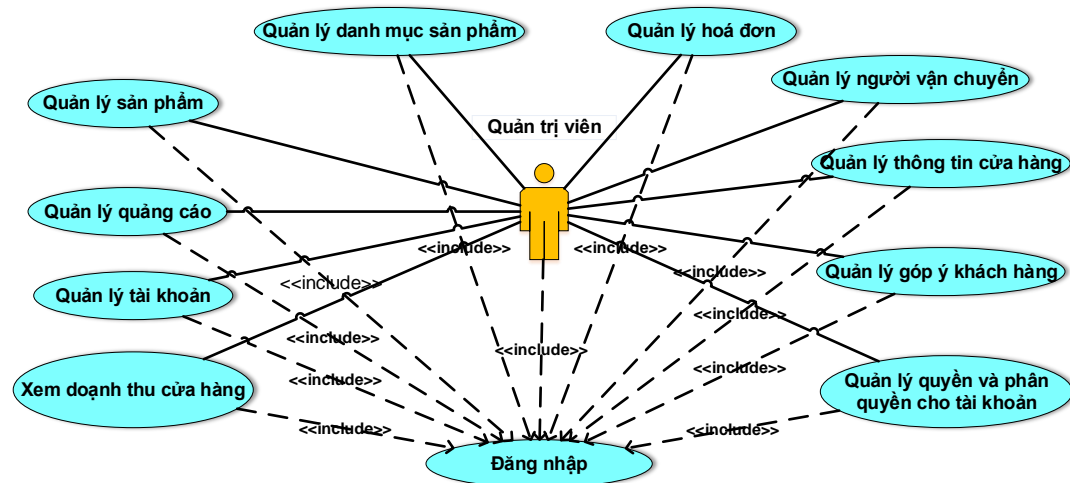
3.2.2 Sơ đồ Use case diagram

Một biểu đồ Use case chỉ ra một số lượng các tác nhân ngoại cảnh và mối liên kết của chúng đối với Use case mà hệ thống cung cấp. Một Use case là một lời miêu tả của một chức năng mà hệ thống cung cấp. Lời miêu tả Use case thường là một văn bản tài liệu, nhưng kèm theo đó cũng có thể là một biểu đồ hoạt động. Các Use case được miêu tả duy nhất theo hướng nhìn từ ngoài vào của các tác nhân (hành vi của hệ thống theo như sự mong đợi của người sử dụng), không miêu tả chức năng được cung cấp sẽ hoạt động nội bộ bên trong hệ thống ra sao. Các Use case định nghĩa các yêu cầu về mặt chức năng đối với hệ thống.

3.2.2.1 Quản Trị Viên

Quản trị viên có vai trò cao nhất trong hệ thống có thể truy cập bất cứ chức năng gì trong hệ thống. Quản trị viên có những chức năng sau:

- Tạo ra tài khoản cho các cấp người dùng.
- Tạo ra các quyền và nhóm quyền sau đó gán cho người dùng tương ứng.
- Thêm, sửa, xoá, xem thông tin sản phẩm, danh mục sản phẩm, hoá đơn bán hàng, người vận chuyển, những quảng cáo trên website, góp ý khách hàng, thông tin của cửa hàng.
- Khoá một tài khoản của người dùng.
- Xem doanh thu của cửa hàng.
- Gửi mail cho người dùng sau khi người dùng đăng kí tài khoản.
- Được xem hiển thị thông báo mỗi khi hệ thống có sự thay đổi như: thêm mới, sửa, xoá, hay có một đơn hàng mới.



Hình 3.2: Use-Case Quản Trị Viên

Từ Hình 3.2 ta có các bảng đặc tả chi tiết cho các Use-Case của quản trị viên: -
Use-Case đăng nhập:

Bảng 3.1: Bảng Use-Case đăng nhập

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Đăng nhập
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên đăng nhập vào hệ thống để thực hiện những chức năng của mình
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, trang admin bắt buộc phải đăng nhập
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải có tài khoản trên hệ thống và được phân quyền quản trị viên
Hậu điều kiện	Quản trị viên đăng nhập thành công
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị màn hình đăng nhập. 2. Quản trị viên nhập tên đăng nhập và mật khẩu. 3. Hệ thống kiểm tra thông tin đăng nhập và kiểm tra quyền của tài khoản là admin. 4. Nếu thành công hệ thống sẽ đưa quản trị viên vào trang chủ của trang quản trị. 5. Kết thúc Use-case.

Luồng sự kiện phụ	<p>- Tài khoản và mật khẩu không hợp lệ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi quản trị viên nhập sai tên đăng nhập và mật khẩu 2. Hệ thống hiển thị lại màn hình đăng nhập để quản trị viên nhập lại thông tin tài khoản và mật khẩu kèm theo thông báo tên đăng nhập và mật khẩu bị sai. <p>Quay lại bước 2 trong luồng sự kiện chính.</p>
-------------------	--

- Use-Case Đăng xuất:

Bảng 3.2: Bảng Use-Case đăng xuất

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Đăng xuất
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên đăng xuất ra khỏi hệ thống
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên nhấn nút đăng xuất trên màn hình hệ thống
Tiền điều kiện	Quản trị viên đã đăng nhập vào hệ thống
Hậu điều kiện	Quản trị viên đăng xuất thành công
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên tìm và nhấn nút đăng xuất. 2. Hệ thống xử lý yêu cầu đăng xuất của quản trị viên. 3. Kết thúc Use-case.

- Use-case quản lý tài khoản:

Bảng 3.3: Bảng Use-Case thêm mới tài khoản

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Thêm mới tài khoản
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên thêm mới tài khoản để cấp cho người dùng sử dụng hệ thống

Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn chức năng thêm tài khoản
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền thêm tài khoản
Hậu điều kiện	Thông tin tài khoản mới được cập nhật vào cơ sở dữ liệu
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu thêm tài khoản. 2. Hệ thống hiển thị giao diện thêm tài khoản và yêu cầu quản trị viên nhập thông tin tài khoản. 3. Quản trị viên nhập thông tin tài khoản mới và nhấn lưu tài khoản. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin tài khoản và xác nhận hợp lệ. 5. Hệ thống thông báo đã lưu thành công tài khoản. 6. Quản trị viên thoát khỏi chức năng thêm tài khoản
Luồng sự kiện phụ	<p>- Dữ liệu không đúng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị lại giao diện nhập thông tin tài khoản để quản trị viên nhập lại đồng thời hiện thị thông báo lưu tài khoản không thành công. 2. Quay lại bước 2 của luồng sự kiện chính. <p>- Không có quyền thực hiện chức năng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng thêm tài khoản

Bảng 3.4: Bảng Use-Case sửa tài khoản

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Sửa tài khoản
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên sửa tài khoản cho người sử dụng hệ thống
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn 1 tài khoản trong danh sách tài khoản
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền sửa tài khoản
Hậu điều kiện	Thông tin tài khoản sau khi sửa được cập nhật vào cơ sở dữ liệu
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên chọn 1 tài khoản. 2. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu sửa tài khoản. 3. Hệ thống hiển thị giao diện sửa tài khoản và những thông tin tài khoản đã được chọn, yêu cầu quản trị viên sửa tài khoản. 4. Quản trị viên nhập thông tin tài khoản mới và nhấn lưu tài khoản. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin tài khoản và xác nhận hợp lệ. 6. Hệ thống thông báo đã lưu thành công tài khoản. 7. Quản trị viên thoát khỏi chức năng sửa tài khoản

Luồng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu không đúng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị lại giao diện nhập thông tin tài khoản để quản trị viên nhập lại đồng thời hiển thị thông báo lưu tài khoản không thành công. 2. Quay lại bước 2 của luồng sự kiện chính. - Không có quyền thực hiện chức năng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng sửa tài khoản
-------------------	---

Bảng 3.5: Bảng Use-Case xóa tài khoản

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Xóa tài khoản
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên xóa tài khoản khi người dùng không sử dụng
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn 1 tài khoản trong danh sách tài khoản
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền xóa tài khoản
Hậu điều kiện	Thông tin tài khoản đã chọn được xóa khỏi cơ sở dữ liệu

Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên chọn 1 tài khoản. 2. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu xoá tài khoản. 3. Hệ thống hiển thị giao diện xoá tài khoản và yêu cầu quản trị viên xác nhận có đồng ý xoá không. 4. Quản trị viên chọn có trên màn hình giao diện. 5. Hệ thống xoá tài khoản khỏi cơ sở dữ liệu. 6. Hệ thống thông báo đã xoá thành công tài khoản. 7. Quản trị viên thoát khỏi chức năng xoá tài khoản
Luồng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Không có quyền thực hiện chức năng: 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng xoá tài khoản

- Quản lý sản phẩm:

Bảng 3.6: Bảng Use-Case thêm sản phẩm

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Thêm sản phẩm
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên thêm sản phẩm để hiển thị trên trang chủ
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn chức năng thêm sản phẩm
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền thêm sản phẩm
Hậu điều kiện	Thông tin sản phẩm sau khi thêm mới được cập nhật vào cơ sở dữ liệu

Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu thêm sản phẩm. 2. Hệ thống hiển thị giao diện thêm sản phẩm và yêu cầu quản trị viên nhập thông tin sản phẩm. 3. Quản trị viên nhập thông tin sản phẩm mới bao gồm: giá, tải ảnh sản phẩm, tên sản phẩm,... và nhấn lưu sản phẩm. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin sản phẩm và xác nhận hợp lệ. 5. Hệ thống thông báo đã lưu thành công sản phẩm. 6. Quản trị viên thoát khỏi chức năng thêm sản phẩm.
Luồng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu không đúng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị lại giao diện nhập thông tin sản phẩm để quản trị viên nhập lại đồng thời hiện thị thông báo lưu sản phẩm không thành công. 2. Quay lại bước 2 của luồng sự kiện chính. - Không có quyền thực hiện chức năng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng thêm sản phẩm.

Bảng 3.7: Bảng Use-Case sửa sản phẩm

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Sửa sản phẩm
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên sửa sản phẩm để hiển thị trên trang chủ
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn chức năng sửa sản phẩm

Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền sửa sản phẩm
Hậu điều kiện	Thông tin sản phẩm sau khi sửa được cập nhật vào cơ sở dữ liệu
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên chọn 1 trong số sản phẩm cần sửa trong danh sách sản phẩm. 2. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu sửa sản phẩm. 3. Hệ thống hiển thị giao diện sửa sản phẩm đồng thời hiển thị các thông tin của sản phẩm được chọn và yêu cầu quản trị viên nhập thông tin sản phẩm cần sửa. 4. Quản trị viên nhập thông tin sản phẩm mới bao gồm: giá, ảnh sản phẩm, tên sản phẩm,... và nhấn lưu sản phẩm. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin sản phẩm và xác nhận hợp lệ. 6. Hệ thống thông báo đã lưu thành công sản phẩm. 7. Quản trị viên thoát khỏi chức năng sửa sản phẩm.
Luồng sự kiện phụ	<p>- Dữ liệu không đúng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị lại giao diện nhập thông tin sản phẩm để quản trị viên nhập lại đồng thời hiển thị thông báo lưu sản phẩm không thành công. 2. Quay lại bước 2 của luồng sự kiện chính. <p>- Không có quyền thực hiện chức năng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng sửa sản phẩm.

Bảng 3.8: Bảng Use-Case xoá sản phẩm

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Xoá sản phẩm
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên xoá sản phẩm
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn chức năng xoá sản phẩm
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền xoá sản phẩm
Hậu điều kiện	Thông tin sản phẩm sau khi xoá được cập nhật vào cơ sở dữ liệu
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên chọn 1 trong số sản phẩm cần xoá trong danh sách sản phẩm. 2. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu xoá sản phẩm. 3. Hệ thống hiển thị giao diện xoá sản phẩm đồng thời hiển thị thông báo có muốn xoá hay không. 4. Quản trị viên chọn có. 5. Hệ thống xử lý và thực hiện xoá sản phẩm. 6. Hệ thống thông báo đã xoá thành công sản phẩm. 7. Quản trị viên thoát khỏi chức năng xoá sản phẩm.
Luồng sự kiện phụ	<p>- Không có quyền thực hiện chức năng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng xoá sản phẩm.

- Quản lý danh mục sản phẩm:

Bảng 3.9: Bảng Use-Case thêm danh mục sản phẩm

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Thêm danh mục sản phẩm
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên thêm danh mục sản phẩm để cửa hàng có thể bán nhiều mặt hàng
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn chức năng thêm danh mục sản phẩm
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền thêm danh mục sản phẩm
Hậu điều kiện	Thông tin danh mục sản phẩm sau khi thêm mới được cập nhật vào cơ sở dữ liệu
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu thêm danh mục sản phẩm. 2. Hệ thống hiển thị giao diện thêm danh mục sản phẩm và yêu cầu quản trị viên nhập thông tin sản phẩm. 3. Quản trị viên nhập thông tin sản phẩm mới bao gồm: tên danh mục, tải ảnh mô tả danh mục sản phẩm,... và nhấn lưu sản phẩm. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin danh mục sản phẩm và xác nhận hợp lệ. 5. Hệ thống thông báo đã lưu thành công danh mục sản phẩm. 6. Quản trị viên thoát khỏi chức năng thêm danh mục sản phẩm.

Luồng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu không đúng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị lại giao diện nhập thông tin danh mục sản phẩm để quản trị viên nhập lại đồng thời hiển thị thông báo lưu danh mục sản phẩm không thành công. 2. Quay lại bước 2 của luồng sự kiện chính. - Không có quyền thực hiện chức năng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng thêm danh mục sản phẩm.
-------------------	---

Bảng 3.10: Bảng Use-Case sửa danh mục sản phẩm

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Sửa danh mục sản phẩm
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên sửa danh mục sản phẩm.
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn chức năng sửa danh mục sản phẩm
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền sửa danh mục sản phẩm
Hậu điều kiện	Thông tin danh mục sản phẩm sau khi sửa được cập nhật vào cơ sở dữ liệu

Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên chọn 1 trong số danh mục sản phẩm cần sửa trong danh sách danh mục sản phẩm. 2. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu sửa danh mục sản phẩm. 3. Hệ thống hiển thị giao diện sửa danh mục sản phẩm đồng thời hiển thị các thông tin của danh mục sản phẩm được chọn và yêu cầu quản trị viên nhập thông tin danh mục sản phẩm cần sửa. 4. Quản trị viên nhập thông tin danh mục sản phẩm cần sửa và nhấn lưu danh mục sản phẩm. 5. Hệ thống kiểm tra thông tin danh mục sản phẩm và xác nhận hợp lệ. 6. Hệ thống thông báo đã lưu thành công danh mục sản phẩm. 7. Quản trị viên thoát khỏi chức năng sửa danh mục sản phẩm.
Luồng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu không đúng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị lại giao diện nhập thông tin sản phẩm để quản trị viên nhập lại đồng thời hiển thị thông báo lưu danh mục sản phẩm không thành công. 2. Quay lại bước 2 của luồng sự kiện chính. - Không có quyền thực hiện chức năng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng sửa danh mục sản phẩm.

Bảng 3.11: Bảng Use-Case xoá danh mục sản phẩm

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Xoá danh mục sản phẩm
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên xoá danh mục sản phẩm
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn chức năng xoá danh mục sản phẩm
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền xoá danh mục sản phẩm
Hậu điều kiện	Thông tin danh mục sản phẩm sau khi xoá được cập nhật vào cơ sở dữ liệu
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên chọn 1 trong số danh mục sản phẩm cần xoá trong danh sách danh mục sản phẩm. 2. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu xoá danh mục sản phẩm. 3. Hệ thống hiển thị giao diện xoá danh mục sản phẩm đồng thời hiển thị thông báo có muốn xoá hay không. 4. Quản trị viên chọn có. 5. Hệ thống xử lý và thực hiện xoá danh mục sản phẩm. 6. Hệ thống thông báo đã xoá thành công danh mục sản phẩm. 7. Quản trị viên thoát khỏi chức năng xoá sản phẩm.
Luồng sự kiện phụ	<p>- Không có quyền thực hiện chức năng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng xoá danh mục sản phẩm.

-Quản lý đơn hàng sản phẩm:

Bảng 3.12: Bảng Use-Case xem đơn hàng đã được đặt

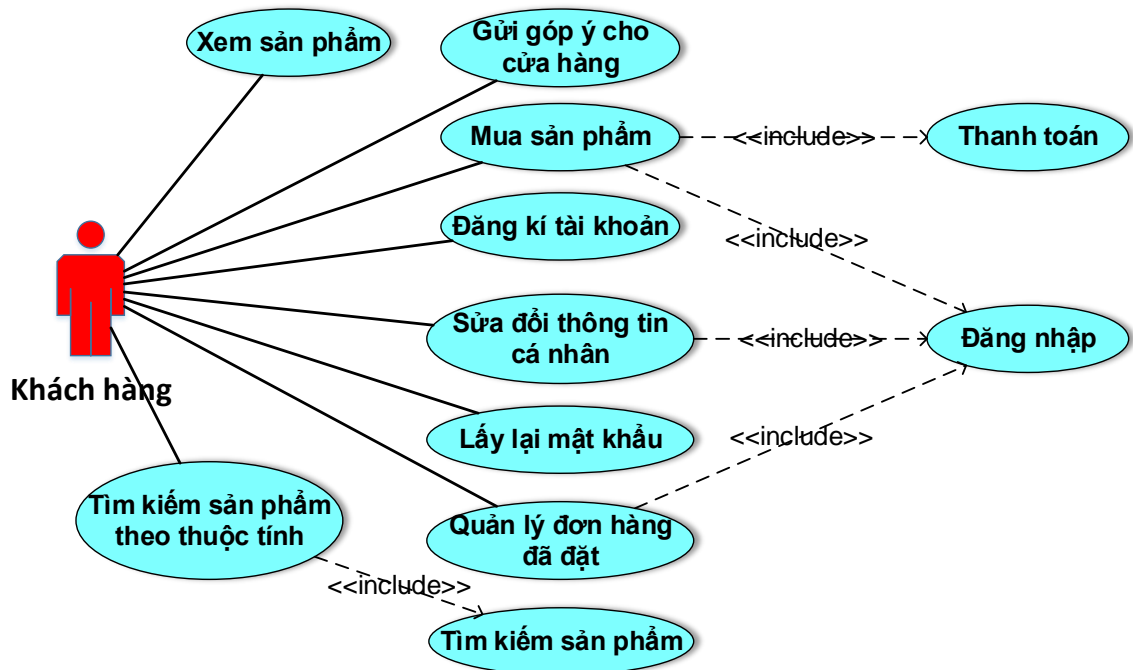
Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Xem đơn hàng đã được đặt
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên xem các đơn hàng mà khách hàng đã đặt từ trang chủ để xử lý
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn chức năng xem đơn hàng
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền xem các đơn hàng
Hậu điều kiện	Hiển thị thành công danh sách đơn hàng từ cơ sở dữ liệu lên màn hình người dùng
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên kích hoạt yêu cầu xem đơn hàng. 2. Hệ thống xử lý và thực hiện truy vấn dữ liệu từ cơ sở dữ liệu gửi lên màn hình người dùng. 3. Hệ thống hiển thị các đơn hàng đã có từ cơ sở dữ liệu lên màn hình người dùng. 4. Quản trị viên thoát khỏi chức năng xem đơn hàng.
Luồng sự kiện phụ	<p>- Không có quyền thực hiện chức năng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng. 2. Trên thanh chức năng không có chức năng xem hoá đơn.

Bảng 3.13: Bảng Use-Case giao đơn hàng đến người vận chuyển

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Giao đơn hàng đến người vận chuyển
Mô tả	Use-case cho phép quản trị viên có thể sửa đơn hàng và giao đơn hàng đến người vận chuyển
Tên tác nhân	Quản trị viên
Điều kiện kích hoạt	Quản trị viên vào trang admin trên hệ thống, chọn chức năng sửa đơn hàng
Tiền điều kiện	Quản trị viên phải đăng nhập vào hệ thống và có quyền sửa đơn hàng
Hậu điều kiện	Thông tin đơn hàng được lưu vào cơ sở dữ liệu thành công
Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quản trị viên chọn một đơn hàng cần giao đến người vận chuyển. 2. Hệ thống hiển thị giao diện sửa đơn hàng đồng thời hiển thị các thông tin của đơn hàng được chọn và yêu cầu quản trị viên nhập thông tin đơn hàng cần sửa. 3. Quản trị viên nhập thông tin đơn hàng cần sửa đặc biệt là thông tin đến người vận chuyển. 4. Hệ thống kiểm tra thông tin đơn hàng và xác nhận hợp lệ. 5. Hệ thống xử lý và thông báo lưu thành công đơn hàng.newlinenewline 6. Quản trị viên thoát khỏi chức năng sửa đơn hàng.

Luồng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none">- Dữ liệu không đúng:<ol style="list-style-type: none">1. Hệ thống hiển thị lại giao diện nhập thông tin đơn hàng để quản trị viên nhập lại đồng thời hiển thị thông báo lưu đơn hàng không thành công.2. Quay lại bước 2 của luồng sự kiện chính.- Không có quyền thực hiện chức năng:<ol style="list-style-type: none">1. Hệ thống kiểm tra lúc đăng nhập tài khoản không có quyền thực hiện chức năng.2. Trên thanh chức năng không có chức năng sửa hoá đơn.
-------------------	---

3.2.2.2 Khách hàng



Hình 3.3: Use-Case Khách hàng

Từ Hình 3.3 ta có các bảng đặc tả chi tiết cho các Use-Case của khách hàng:

- Use-Case đăng nhập:

Bảng 3.14: Bảng Use-Case đăng nhập

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Đăng nhập
Mô tả	Use-case cho phép khách hàng đăng nhập vào trang chủ để thực hiện việc mua bán theo nhu cầu khách hàng
Tên tác nhân	Khách hàng
Điều kiện kích hoạt	Khách hàng vào trang chủ và nhấn nút đăng nhập
Tiền điều kiện	Khách hàng đã đăng ký tài khoản trên hệ thống
Hậu điều kiện	Khách hàng đăng nhập thành công

Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị màn hình đăng nhập. 2. Khách hàng nhập tên đăng nhập và mật khẩu. 3. Hệ thống kiểm tra thông tin đăng nhập. 4. Nếu thành công hệ thống sẽ đưa khách hàng về trang chủ. 5. Kết thúc Use-case.
Luồng sự kiện phụ	<p>- Tài khoản và mật khẩu không hợp lệ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi khách hàng nhập sai tên đăng nhập và mật khẩu 2. Hệ thống hiển thị lại màn hình đăng nhập để khách hàng nhập lại thông tin tài khoản và mật khẩu kèm theo thông báo tên đăng nhập và mật khẩu bị sai. <p>Quay lại bước 2 trong luồng sự kiện chính.</p>

- Use-Case tìm kiếm sản phẩm:

Bảng 3.15: Bảng Use-Case tìm kiếm sản phẩm

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Tìm kiếm sản phẩm
Mô tả	Use-case cho phép khách hàng tìm kiếm các sản phẩm có trong hệ thống theo tên sản phẩm giúp cho khách hàng tiết kiệm thời gian nhất có thể.
Tên tác nhân	Khách hàng
Điều kiện kích hoạt	Khách hàng truy cập vào trang chủ và nhập dữ liệu cần tìm vào ô tìm kiếm
Tiền điều kiện	Khách hàng truy cập vào trang chủ
Hậu điều kiện	Tìm kiếm được kết quả về sản phẩm

Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị ô tìm kiếm và yêu cầu người dùng nhập dữ liệu cần tìm kiếm. 2. Khách hàng nhập dữ liệu cần tìm kiếm. 3. Hệ thống kiểm tra dữ liệu cần tìm kiếm và sẽ đưa ra gợi ý cho người dùng theo từng kí tự người dùng nhập vào. 4. Khách hàng lựa chọn 1 sản phẩm đúng theo ý khách hàng dựa trên các gợi ý mà hệ thống đã đưa ra 5. Kết thúc Use-case.
Luồng sự kiện phụ	<p>- Sản phẩm không có trên hệ thống:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống kiểm tra theo dữ liệu người dùng nhập vào, dữ liệu người dùng nhập vào không khớp với dữ liệu trong cơ sở dữ liệu hệ thống sẽ hiển thị thông báo không có sản phẩm. <p>Quay lại bước 2 trong luồng sự kiện chính.</p>

- Use-Case mua sản phẩm:

Bảng 3.16: Bảng Use-Case mua sản phẩm

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Mua sản phẩm
Mô tả	Use-case cho phép khách hàng có thể đặt hàng ngay trên trang chủ.
Tên tác nhân	Khách hàng
Điều kiện kích hoạt	Khách hàng truy cập vào trang chủ và nhấn vào nút giỏ hàng để tiến hành đặt hàng
Tiền điều kiện	Khách hàng truy cập vào trang chủ và đã đăng nhập vào trang chủ
Hậu điều kiện	Thông tin đơn hàng được lưu xuống cơ sở dữ liệu

Luồng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống hiển thị giao diện đặt hàng và yêu cầu người dùng nhập thông tin đặt hàng. 2. Khách hàng nhập thông tin đặt hàng . 3. Hệ thống kiểm tra thông tin đơn hàng và xác nhận hợp lệ. 4. Hệ thống thông báo đã đặt hàng thành công và đưa khách hàng về trang đơn hàng của tài khoản đang được đăng nhập 5. Sẽ có điện thoại từ cửa hàng cho khách hàng để xác nhận đơn hàng. 5. Kết thúc Use-case.
Luồng sự kiện phụ	- Khách hàng chưa đăng nhập: <ol style="list-style-type: none"> 1. Hệ thống yêu cầu khách hàng đăng nhập trước khi nhấn nút đặt hàng. Quay lại bước 1 trong luồng sự kiện chính.

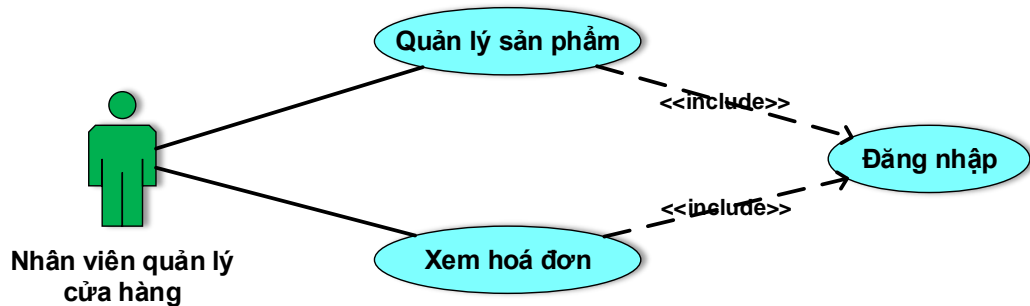
-Use-Case thanh toán:

Bảng 3.17: Bảng Use-Case thanh toán sản phẩm

Use-Case	Nội dung
Tên Use-Case	Thanh toán sản phẩm
Mô tả	Use-case cho phép khách hàng thanh toán trực tuyến các đơn hàng thông qua cổng thanh toán trực tuyến ngân lượng.
Tên tác nhân	Khách hàng
Điều kiện kích hoạt	Khách hàng truy cập vào trang chủ và nhấn vào nút thanh toán của ngân lượng có trên hoá đơn đặt hàng.
Tiền điều kiện	Khách hàng truy cập vào trang chủ đã đăng nhập và có tài khoản ngân lượng với số dư lớn hơn đơn hàng là 2%.
Hậu điều kiện	Nhận được mail thanh toán thành công gửi từ ngân lượng và điện thoại xác nhận từ chủ cửa hàng.

<p>Luồng sự kiện chính</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khách hàng chọn hoá đơn cần thanh toán trong danh sách hoá đơn mà người dùng đã đặt. 2. Khách hàng nhấn nút thanh toán để chuyển đến trang giao dịch của ngân lượng. 3. Khách hàng nhập thông tin tài khoản ngân lượng để tiến hành giao dịch đơn hàng. 4. Hệ thống ngân lượng xác nhận lại thông tin đơn hàng. 5. Khách hàng chọn tiến hành thanh toán để ngân lượng gửi mã OTP về số điện thoại mà khách hàng đã đăng ký. 6. Khách hàng nhập mã OTP. 7. Hệ thống ngân lượng kiểm tra mã OTP và xác nhận thanh toán. 8. Hệ thống ngân lượng sẽ gửi mail cho khách hàng và chủ cửa hàng về thông tin đơn hàng. 9. Chủ cửa hàng sẽ xác nhận lại thông tin rồi gọi điện thoại cho khách hàng để chứng thực lại thông tin đơn hàng sau đó sẽ vận chuyển hàng cho khách hàng. <p>5. Kết thúc Use-case.</p>
<p>Luồng sự kiện phụ</p>	<p>- Khách hàng nhập sai tài khoản ngân lượng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi khách hàng nhập sai tên đăng nhập và mật khẩu. 2. Hệ thống ngân lượng sẽ hiển thị lại màn hình đăng nhập đồng thời hiển thị thông báo đăng nhập không thành công. <p>Quay lại bước 3 trong luồng sự kiện chính.</p>

3.2.2.3 Nhân viên quản lý

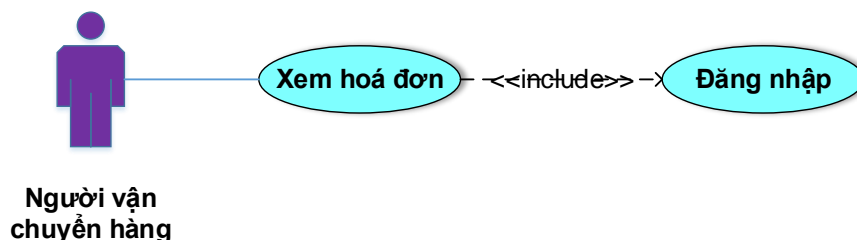


Hình 3.4: Use-Case Nhân viên quản lý

Hình 3.4 là use case tổng quan của nhân viên quản lý. Nhân viên quản lý trong hệ thống chỉ được phép thêm và xem sản phẩm cũng như xem hoá đơn để xác nhận đơn hàng giúp chủ cửa hàng. Đặc tả chi tiết của use case nhân viên quản lý được thể hiện ở các bảng sau:

- Đăng nhập được thể hiện ở Bảng 3.1
- Đăng xuất được thể hiện ở Bảng 3.2
- Thêm sản phẩm được thể hiện ở Bảng 3.6
- Sửa sản phẩm được thể hiện ở Bảng 4.4
- Xem hoá đơn sản phẩm được thể hiện ở Bảng 3.12

3.2.2.4 Người vận chuyển



Hình 3.5: Use-Case Người vận chuyển

Hình 3.5 là use case tổng quan của người vận chuyển, người vận chuyển trong hệ thống chỉ được phép xem hoá đơn để xem những đơn hàng nào cần giao hàng. Đặc tả chi tiết của use case người vận chuyển được thể hiện ở các bảng sau:

- Đăng nhập được thể hiện ở Bảng 3.1
- Đăng xuất được thể hiện ở Bảng 3.2
- Xem hoá đơn sản phẩm được thể hiện ở Bảng 3.12

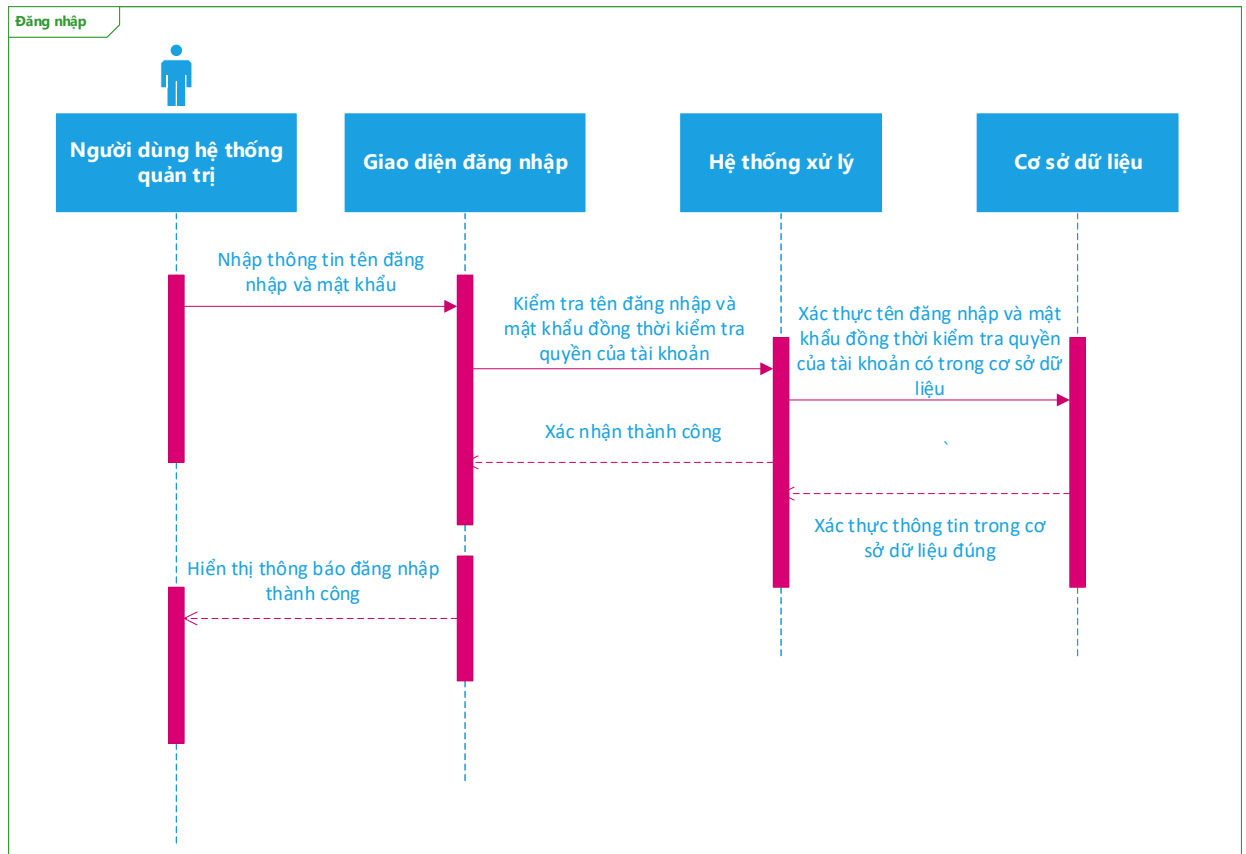
3.2.3 Biểu đồ tuần tự (sequence diagram)

Biểu đồ tuần tự minh họa các đối tượng tương tác với nhau ra sao. Chúng tập trung vào các chuỗi thông điệp, có nghĩa là các thông điệp được gửi và nhận giữa một loạt các đối tượng như thế nào. Biểu đồ tuần tự có hai trục: trục nằm dọc chỉ thời gian, trục nằm ngang chỉ ra một tập hợp các đối tượng. Một biểu đồ tuần tự cũng nêu bật sự tương tác trong một kịch bản – một sự tương tác sẽ xảy ra tại một thời điểm nào đó trong quá trình thực thi của hệ thống.

- Mục đích: biểu diễn tương tác giữa những người dùng và những đối tượng bên trong hệ thống. Biểu đồ này cho biết các thông điệp được truyền tuần tự như thế nào theo thời gian. Thứ tự các sự kiện trong biểu đồ tuần tự hoàn toàn tương tự như trong kịch bản mô tả use case tương ứng.
- Biểu diễn: Biểu đồ tuần tự được biểu diễn bởi các đối tượng và thông báo truyền đi giữa các đối tượng đó. Trong hệ thống website thương mại điện tử, chúng ta lựa chọn biểu đồ tương tác dạng tuần tự để biểu diễn các tương tác giữa các đối tượng. Để xác định rõ các thành phần cần bổ sung trong biểu đồ lớp, trong mỗi biểu đồ tuần tự của hệ thống quản lý bán hàng sẽ thực hiện:
 - Xác định rõ kiểu của đối tượng tham gia trong tương tác (ví dụ giao diện, điều khiển hay thực thể).
 - Mỗi biểu đồ tuần tự có thể có ít nhất một lớp giao diện tương ứng với chức năng (use case) mà biểu đồ đó mô tả.
 - Mỗi biểu đồ tuần tự có thể liên quan đến một hoặc nhiều đối tượng thực thể. Các đối tượng thực thể chính là các đối tượng của các lớp đã được xây dựng trong biểu đồ thiết kế chi tiết.

Dưới đây là một số biểu đồ tuần tự cho một số chức năng của hệ thống quản lý bán hàng:

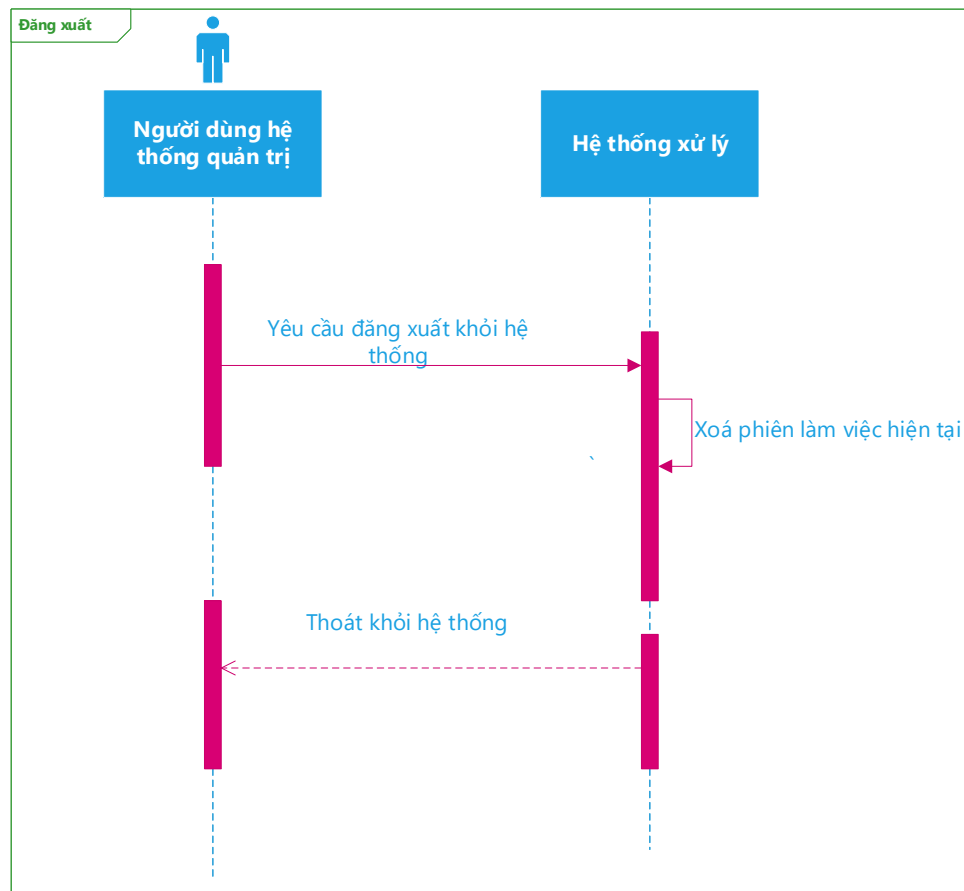
- Biểu đồ tuần tự cho chức năng đăng nhập



Hình 3.6: Biểu đồ tuần tự chức năng đăng nhập

Hình 3.6 mô tả chức năng đăng nhập của hệ thống quản trị bao gồm cả các bước xác thực quyền hạn trong hệ thống của tài khoản đấy.

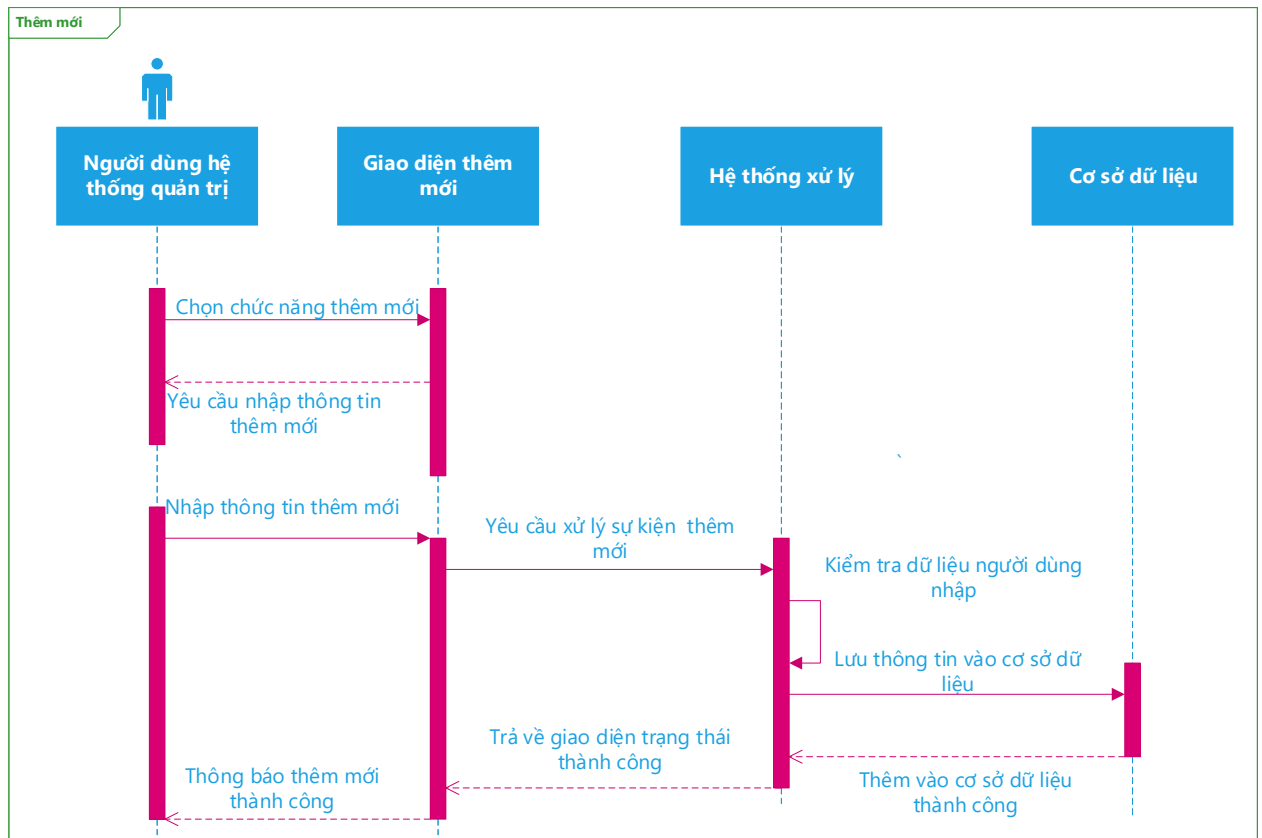
- Biểu đồ tuần tự cho chức năng đăng xuất



Hình 3.7: Biểu đồ tuần tự chức năng đăng xuất

Hình 3.7 mô tả chức năng đăng xuất khi người sử dụng hệ thống không làm việc hoặc ở trạng thái nghỉ đảm bảo tính bảo mật dữ liệu cho hệ thống.

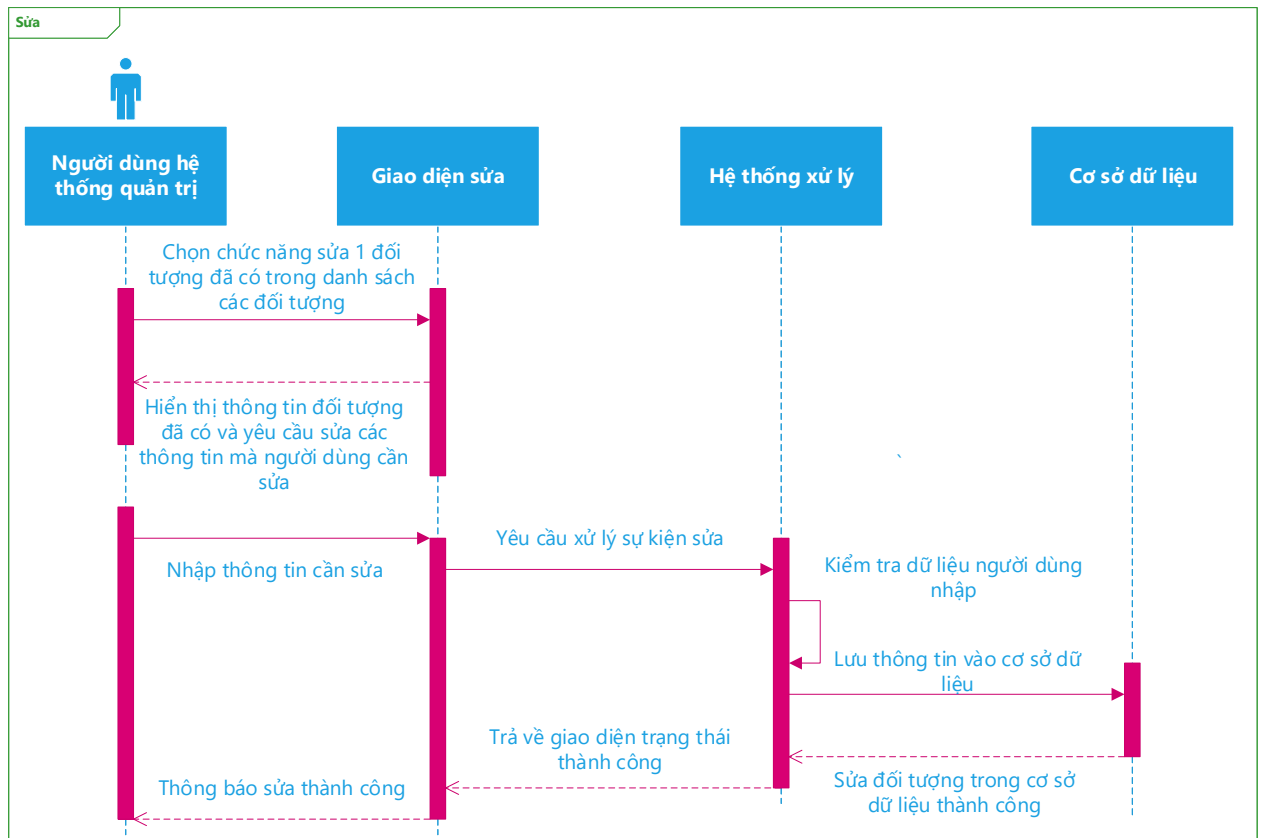
- Biểu đồ tuần tự chức năng thêm mới



Hình 3.8: Biểu đồ tuần tự chức năng thêm mới

Hình 3.8 mô tả chức năng thêm một đối tượng trong hệ thống ví dụ như: sản phẩm, đơn hàng, danh mục sản phẩm, tài khoản, nhóm quyền,...

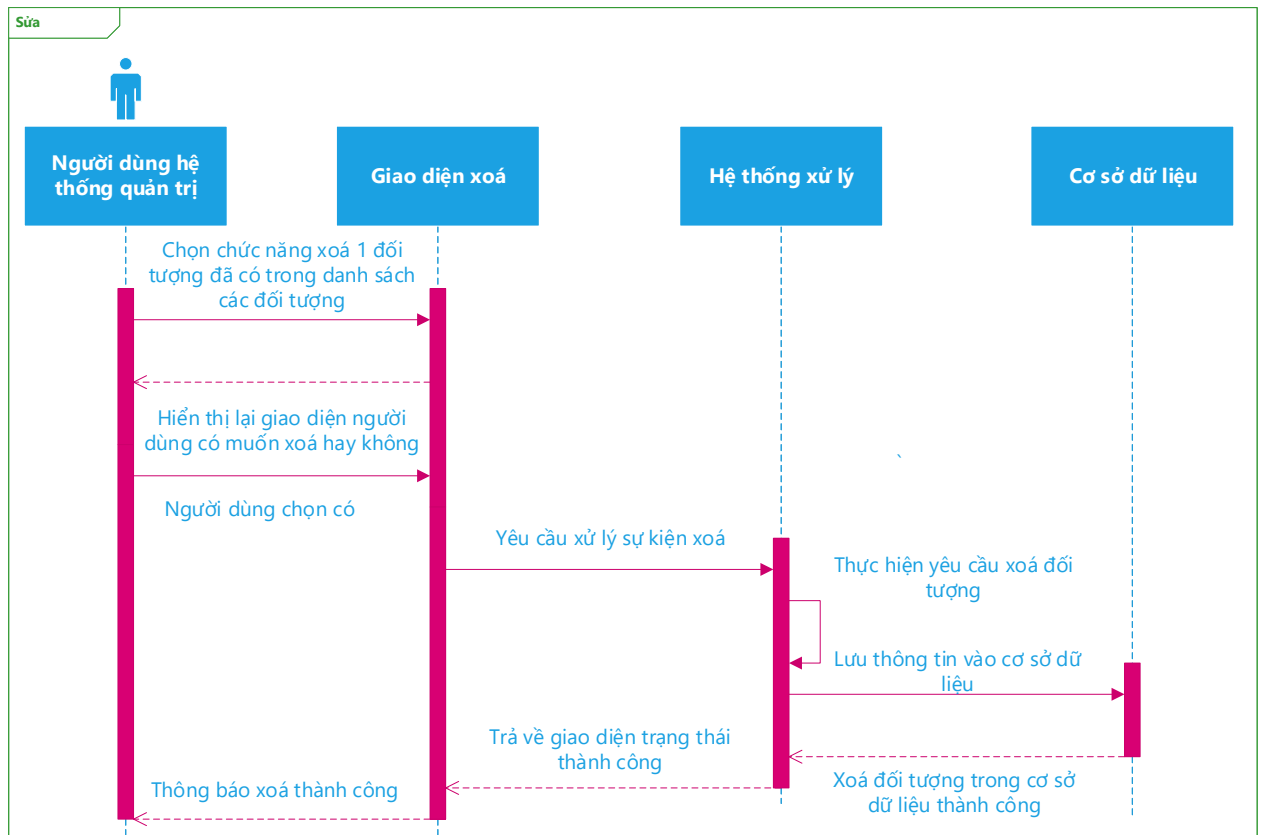
- Biểu đồ tuần tự chức năng sửa



Hình 3.9: Biểu đồ tuần tự chức năng sửa

Hình 3.9 mô tả chức năng sửa một đối tượng trong hệ thống ví dụ như: sản phẩm, đơn hàng, danh mục sản phẩm, tài khoản, nhóm quyền,...

- Biểu đồ tuần tự chức năng xoá



Hình 3.10: Biểu đồ tuần tự chức năng xoá

Hình 3.10 mô tả chức năng xoá một đối tượng trong hệ thống ví dụ như: sản phẩm, đơn hàng, danh mục sản phẩm, tài khoản, nhóm quyền,...

3.2.4 Cơ sở dữ liệu

Từ các phân tích yêu cầu hệ thống tới các sơ đồ tổng quan, em thiết kế bộ cơ sở dữ liệu với 3 nhóm thành phần chính:

- Nhóm cơ sở dữ liệu liên quan đến hệ thống như là: tài khoản, quyền và nhóm quyền, các thông báo cho quản trị viên.
- Nhóm cơ sở dữ liệu liên quan đến thương mại điện tử như là: sản phẩm và các thuộc tính của sản phẩm, danh mục sản phẩm, hoá đơn, người vận chuyển

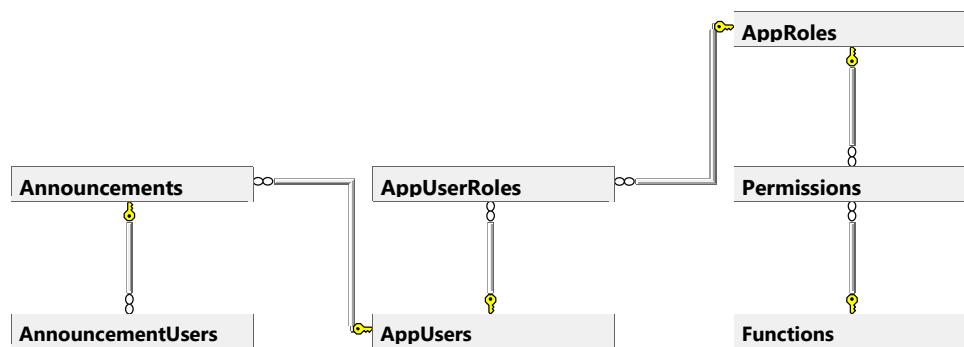
- Nhóm cơ sở dữ liệu tiện ích như là: thông tin cửa hàng, quảng cáo, slide ảnh,...

3.2.4.1 Thiết kế nhóm bảng cơ sở dữ liệu hệ thống

Bước 1: Xác định các thực thể và liên kết giữa các thực thể

- Một người dùng có nhiều nhóm quyền và một nhóm quyền được gán cho nhiều người dùng khác nhau nên quan hệ người dùng và nhóm quyền là quan hệ nhiều nhiều (n-n).
- Một người dùng có nhiều thông báo nên quan hệ người dùng và thông báo là quan hệ 1 nhiều (1-n).
- Một thông báo gửi đến nhiều người dùng nên quan hệ giữa thông báo và thông báo đến người dùng là 1 nhiều (1-n).
- Một nhóm quyền có nhiều quyền trong chức năng và 1 chức năng được gán vào nhiều nhóm quyền nên quan hệ giữa nhóm quyền và chức năng là quan hệ nhiều nhiều (n-n).

Bước 2: Vẽ mô hình thực thể liên kết



Hình 3.11: Mô hình thực thể liên kết nhóm dữ liệu hệ thống

Bước 3: Xác định các thuộc tính của các thực thể và thiết kế vật lý cơ sở dữ liệu

- Bảng tài khoản người dùng:

Bảng 3.18: Bảng tài khoản người dùng

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	uniqueidentifier	Khoá chính
UserName	nvarchar	Tên đăng nhập
Email	nvarchar	Email tài khoản
PasswordHash	nvarchar	Mật khẩu sau khi bị mã hoá
FullName	nvarchar	Tên đầy đủ
BirthDay	datetime2	Ngày sinh
Avatar	nvarchar	Ảnh đại diện
DateCreated	datetime2	Ngày tạo
DateModified	datetime2	Ngày sửa
Status	int	Trạng thái của tài khoản
Gender	bit	Giới tính
Address	nvarchar	Địa chỉ

- Bảng nhóm quyền:

Bảng 3.19: Bảng nhóm quyền người dùng

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	uniqueidentifier	Khoá chính
Name	nvarchar	Tên nhóm quyền
[Description]	nvarchar(250)	Mô tả nhóm quyền

- Bảng tài khoản nhóm quyền:

Bảng 3.20: Bảng tài khoản nhóm quyền người dùng

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
[UserId]	uniqueidentifier	Khoá chính
[RoleId]	uniqueidentifier	Khoá chính

- Bảng chức năng hệ thống:

Bảng 3.21: Bảng tài khoản chức năng hệ thống

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	varchar(128)	Khoá chính
Name	nvarchar(128)	Tên chức năng
URL	nvarchar(250)	Link truy cập đến chức năng trong hệ thống
ParentId	nvarchar(128)	Chức năng cha
IconCss	nvarchar	Icon của chức năng
SortOrder	int	Thứ tự sắp xếp
Status	int	Trạng thái của tài khoản

- Bảng quyền chức năng:

Bảng 3.22: Bảng quyền chức năng hệ thống

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
RoleId	uniqueidentifier	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng nhóm quyền
FunctionId	varchar(128)	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng chức năng
CanCreate	bit	Quyền thêm
CanRead	bit	Quyền đọc
CanUpdate	bit	Quyền cập nhật
CanDelete	bit	Quyền xóa

- Bảng thông báo:

Bảng 3.23: Bảng thông báo hệ thống

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	nvarchar(128)	Khoá chính
UserId	uniqueidentifier	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng tài khoản
Title	nvarchar(250)	Tiêu đề thông báo
Content	nvarchar(250)	Nội dung thông báo
DateCreated	datetime2	Ngày tạo
DateModified	datetime2	Ngày sửa
Status	int	Trạng thái của thông báo

- Bảng thông báo người dùng:

Bảng 3.24: Bảng thông báo người dùng hệ thống

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
UserId	uniqueidentifier	tài khoản được nhận thông báo
AnnouncementId	nvarchar(128)	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng thông báo
HasRead	int	Trạng thái đọc thông báo của người dùng

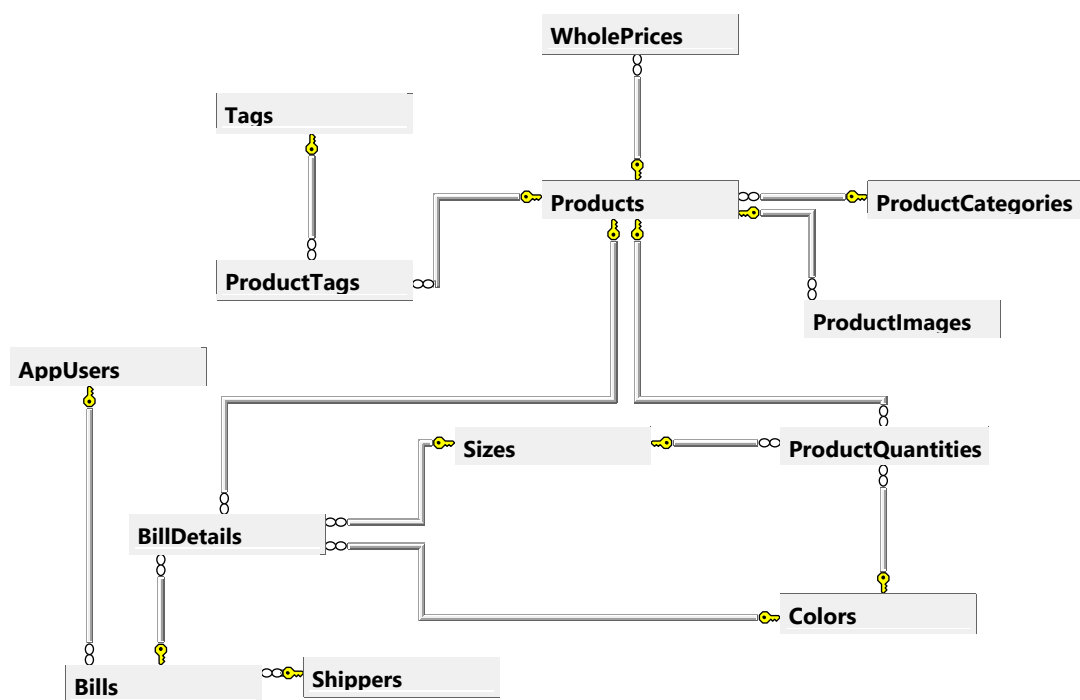
3.2.4.2 Thiết kế nhóm bảng cơ sở dữ liệu thương mại điện tử

Bước 1: Xác định các thực thể và liên kết giữa các thực thể:

Ta có thể thấy nhóm cơ sở dữ liệu thương mại điện tử sẽ gồm 2 thực thể lớn đó là: sản phẩm và hoá đơn nên em cũng từ 2 thực thể chính này để tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu cho nhóm cơ sở dữ liệu thương mại điện tử

- Sản phẩm có rất nhiều thuộc tính xung quanh nó như là: danh mục sản phẩm, ảnh sản phẩm, số lượng sản phẩm, màu sắc sản phẩm, kích cỡ sản phẩm, giá bán sỉ. Tất cả các thuộc tính trên có quan hệ nhiều một với sản phẩm hay nói cách khác là sản phẩm có quan hệ một nhiều với các thuộc tính trên.
- Một người dùng có nhiều đơn hàng nên quan hệ giữa người dùng và đơn hàng là quan hệ một nhiều (1-n).
- Một người vận chuyển có nhiều đơn hàng nên quan hệ giữa người vận chuyển và đơn hàng là quan hệ một nhiều (1-n).
- Một sản phẩm có trong nhiều đơn hàng và 1 đơn hàng cũng có nhiều sản phẩm nên quan hệ giữa đơn hàng và sản phẩm là quan hệ nhiều nhiều (n-n).

Bước 2: Vẽ mô hình thực thể liên kết



Hình 3.12: Mô hình thực thể liên kết nhóm dữ liệu thương mại điện tử

Bước 3: Xác định các thuộc tính của các thực thể và thiết kế vật lý cơ sở dữ liệu:

- Bảng sản phẩm

Bảng 3.25: Bảng sản phẩm

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
Name	nvarchar(255)	Tên sản phẩm
CategoryId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng danh mục sản phẩm
Image	nvarchar(255)	Ảnh sản phẩm
Price	decimal(18,2)	Giá sản phẩm
PromotionPrice	decimal(18,2)	Giá khuyến mại
OriginalPrice	decimal(18,2)	Giá gốc
Description	nvarchar(255)	Mô tả sản phẩm
Content	nvarchar(max)	Nội dung sản phẩm
HomeFlag	bit	Hiển thị trang chủ
ViewCount	int	Lượt xem
Tags	nvarchar(255)	Thẻ
Unit	nvarchar(255)	Đơn vị tính
SeoPageTitle	nvarchar(max)	SEO cho trang sản phẩm
SeoAlias	nvarchar(255)	SEO cho link URL
SeoKeywords	nvarchar(255)	SEO cho từ khoá
SeoDescription	nvarchar(255)	SEO cho mô tả
DateCreated	datetime2(7)	Ngày tạo
DateModified	datetime2(7)	Ngày sửa
Status	int	Trạng thái

- Bảng màu sắc sản phẩm

Bảng 3.26: Bảng màu sắc

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
Name	nvarchar(250)	Tên màu
Code	nvarchar(250)	Mã màu sắc

- Bảng danh mục sản phẩm

Bảng 3.27: Bảng danh mục sản phẩm

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
Name	nvarchar(max)	Tên danh mục sản phẩm
Description	nvarchar(max)	Mô tả danh mục sản phẩm
ParentId	int	Danh mục cha
HomeOrder	int	Thứ tự sắp xếp trên trang chủ
Image	nvarchar(max)	Hình ảnh danh mục sản phẩm
HomeFlag	bit	Hiển thị trang chủ
DateCreated	datetime2(7)	Ngày tạo
DateModified	datetime2(7)	Ngày sửa
SortOrder	int	Thứ tự sắp xếp
Status	int	Trạng thái
SeoPageTitle	nvarchar(max)	SEO cho trang danh mục sản phẩm
SeoAlias	nvarchar(255)	SEO cho link URL
SeoKeywords	nvarchar(255)	SEO cho từ khoá
SeoDescription	nvarchar(255)	SEO cho mô tả

- Bảng hình ảnh sản phẩm

Bảng 3.28: Bảng hình ảnh sản phẩm

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
ProductId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng sản phẩm
Path	nvarchar(250)	Đường dẫn ảnh sản phẩm
Caption	nvarchar(250)	Chú thích ảnh

- Bảng số lượng sản phẩm

Bảng 3.29: Bảng số lượng sản phẩm

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
ProductId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng sản phẩm
SizeId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng kích cỡ
ColorId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng màu sắc
Quantity	int	Số lượng sản phẩm

- Bảng thẻ

Bảng 3.30: Bảng thẻ

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	nvarchar(50)	Khoá chính
Name	nvarchar(50)	Tên thẻ
Type	nvarchar(50)	Loại thẻ

- Bảng thẻ sản phẩm

Bảng 3.31: Bảng thẻ sản phẩm

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
ProductId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng sản phẩm
TagId	varchar(50)	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng thẻ

- Bảng người vận chuyển

Bảng 3.32: Bảng người vận chuyển

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
Name	nvarchar(128)	Tên người vận chuyển
CompanyName	nvarchar(128)	Tên của công ty giao hàng
Phone	nvarchar(max)	Số điện thoại người vận chuyển
DateCreated	datetime2(7)	Ngày tạo
DateModified	datetime2(7)	Ngày sửa
SortOrder	int	Thứ tự sắp xếp
Status	int	Trạng thái

- Bảng kích cỡ

Bảng 3.33: Bảng kích cỡ sản phẩm

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
Name	nvarchar(250)	Tên kích cỡ sản phẩm

- Bảng giá bán sỉ

Bảng 3.34: Bảng giá bán sỉ

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
ProductId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng sản phẩm
FromQuantity	int	Số lượng tối thiểu
ToQuantity	int	Số lượng tối đa
Price	decimal(18,2)	Giá

- Bảng hoá đơn

Bảng 3.35: Bảng hoá đơn

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
CustomerName	nvarchar(256)	Tên khách hàng
CustomerAddress	nvarchar(256)	Địa chỉ khách hàng
CustomerMobile	nvarchar(256)	Số điện thoại khách hàng
CustomerMessage	nvarchar(256)	Yêu cầu khách hàng
PaymentMethod	int	Phương tiện thanh toán
BillStatus	int	Trạng thái hoá đơn
DateCreated	datetime2(7)	Ngày tạo hoá đơn
DateModified	datetime2(7)	Ngày sửa hoá đơn
Status	int	Trạng thái
CustomerId	uniqueidentifier	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng người dùng
ShipperId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng người vận chuyển

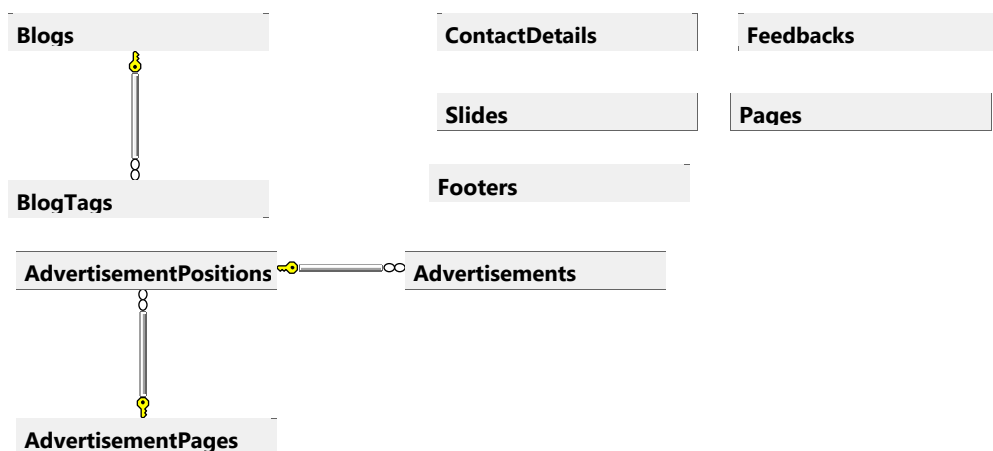
- Bảng chi tiết hoá đơn

Bảng 3.36: Bảng chi tiết hoá đơn

Tên cột trong cơ sở dữ liệu	Kiểu dữ liệu	Tên cột
Id	int	Khoá chính
BillId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng hoá đơn
ProductId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng sản phẩm
Quantity	int	Số lượng sản phẩm
Price	decimal(18,2)	Giá hoá đơn
ColorId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng màu sắc
SizeId	int	Khoá ngoại tham chiếu đến bảng kích cỡ

3.2.4.3 Thiết kế nhóm bảng cơ sở dữ liệu tiện ích

Nhóm cơ sở dữ liệu tiện ích dùng để lưu thông tin tiện ích giúp cho người quản trị có thể lưu các thông tin bên lề của website như: quảng cáo, các slide ảnh, phản hồi của khách hàng, các thông tin về cửa hàng, các bài viết thông tin mới nhất về sản phẩm cũng như các chương trình khuyến mại.



Hình 3.13: Mô hình thực thể liên kết nhóm dữ liệu tiện ích

3.3 Kết luận

Sau khi đã phân tích và thiết kế xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống website thương mại điện tử một cách kỹ lưỡng, các chức năng sẽ được triển khai theo mô hình 3 lớp và các design pattern được nhiều lập trình viên sử dụng. Quá trình triển khai hệ thống và kiểm thử cũng như kết quả sẽ được mô tả ở Chương 4.

Chương 4

Triển khai, kiểm thử và kết quả

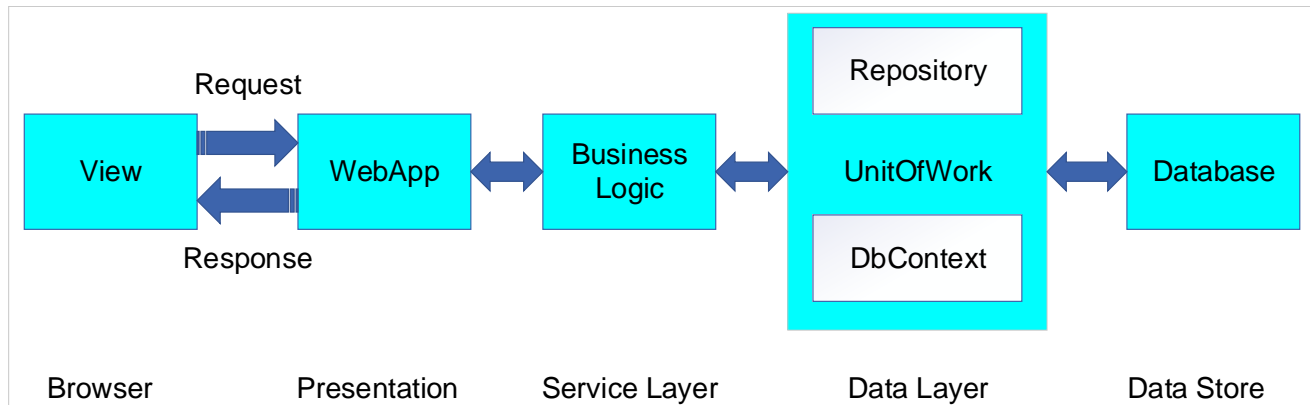
Sau khi đã phân tích các chức năng và nghiệp vụ của từng đối tượng trong hệ thống cũng như xây dựng được cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh, em sẽ tiến hành triển khai hệ thống theo các chức năng đã được nêu ra ở Chương 3 cùng với đó em sẽ đưa ra một số trường hợp để kiểm thử các chức năng và hướng phát triển của đề tài.

4.1 Triển khai hệ thống

Để triển khai hệ thống em dùng một số Design Pattern:

- Repository là một pattern để tạo ra một lớp interface trung gian giữa lớp data và lớp business. Lớp này chứa đựng phương thức thao tác mà để giao tiếp với lớp dữ liệu và phục vụ cho nghiệp vụ từ lớp logic . Mục đích tạo ra lớp này để cách ly với việc tiếp cận dữ liệu sao cho những thay đổi không ảnh hưởng trực tiếp đến lớp logic nghiệp vụ.
- Dependency Injection là một pattern rất phổ biến hiện nay nó giảm sự phụ thuộc của module cấp cao vào module cấp thấp mà cả hai module cùng phụ thuộc vào một interface. Các lớp giao tiếp với nhau thông qua interface mà không thông qua các lớp triển khai.
- Unit Of Work được sử dụng để đảm bảo nhiều hành động như insert,

update, delete...được thực thi trong cùng một interface thống nhất, nghĩa là khi một hành động của người dùng tác động vào hệ thống, tất cả các hành động như insert, update, delete...phải thực hiện xong thì mới gọi là một transaction thành công. Gói tất cả các hành động đơn lẻ vào một transaction để đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu.



Hình 4.1: Mô hình triển khai hệ thống

Hình 4.1 là mô hình tổng quan triển khai hệ thống bao gồm các tầng sau:

- Tầng View: tầng hiển thị giao diện cho người dùng.
- Tầng WebApp: tầng tiếp nhận yêu cầu của người dùng để xử lý và trả dữ liệu đến view hiển thị lên giao diện người dùng, đây cũng là tầng trung gian giữa giao diện và dữ liệu nói cách khác WebApp là tầng điều khiển dữ liệu cho hệ thống.
- Tầng Business Logic: tầng này xử lý các nghiệp vụ của từng thực thể có trong hệ thống như là sản phẩm, tài khoản, đơn hàng,...
- Tầng Data Layer: tầng này đảm nhận việc điều khiển dữ liệu trong cơ sở dữ liệu thông qua Entity Framework, nó giúp hệ thống gọi đến cơ sở dữ liệu và thực hiện lấy đúng dữ liệu theo yêu cầu của người dùng.
- Tầng Data Store: tầng này có nhiệm vụ lưu trữ dữ liệu cho hệ thống.

Từ Hình 4.1 em chia hệ thống thành 5 project theo như phân tầng đã trình bày ở trên. Đặt tên project của hệ thống là ShoppingOnline và mỗi project nhỏ sẽ được đặt tên theo quy tắc ShoppingOnline cộng với tên project nhỏ:

- ShoppingOnline.Infrastructure: Project này để hạ tầng chung của hệ thống.
- ShoppingOnline.Utilities: Project này để khai báo các lớp tiện ích như: các hằng số, một số lớp mở rộng.
- ShoppingOnline.Data: Project này để khai báo các thực thể có trong cơ sở dữ liệu.
- ShoppingOnline.Data.EF: Project này gồm có: triển khai các repository, chứa DbContext để thực hiện các truy vấn và kết nối đến cơ sở dữ liệu.
- ShoppingOnline.Application: Project này triển khai các chức năng của mỗi thực thể có trong hệ thống.
- ShoppignOnline.Application.Dapper: Project bao gồm một số chức năng mà Entity Framework không hỗ trợ nên phải dùng ngôn ngữ SQL thuần để truy vấn dữ liệu.
- ShoppingOnline.WebApplication: Project được chạy lên đầu tiên khi bắt đầu hệ thống nó gồm có Controller để điều khiển qua lại các yêu cầu từ View, một số tệp dùng để cài đặt Dependency Injection và cài đặt một số framework sử dụng thêm.

4.2 Kiểm thử hệ thống và kết quả

4.2.1 Kiểm thử

- Kiểm thử chức năng đăng nhập:

Bảng 4.1: Bảng kiểm thử chức năng đăng nhập

Bước kiểm tra	Dữ liệu nhập vào	Kết quả dự kiến	Kết quả thực tế	Trạng thái
Điều hướng đúng đến trang đăng nhập quản trị		Người dùng đến được trang đăng nhập quản trị	Như dự kiến	Thành công

Nhập tên tài khoản	admin	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập mật khẩu	123654\$	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhấn vào nút đăng nhập		Người dùng được đăng nhập vào trang chủ quản trị	Như dự kiến	Thành công
Chuyển đến trang chủ quản trị		Màn hình hiển thị thanh menu chức năng theo đúng quyền mà tài khoản được cấp	Như dự kiến	Thành công

- Kiểm thử chức năng đăng xuất:

Bảng 4.2: Bảng kiểm thử chức năng đăng xuất

Bước kiểm tra	Dữ liệu nhập vào	Kết quả dự kiến	Kết quả thực tế	Trạng thái
Nhấn vào nút đăng xuất		Người dùng được chuyển về trang đăng xuất	Như dự kiến	Thành công

- Kiểm thử chức năng quản lý tài khoản người dùng:

Bảng 4.3: Bảng kiểm thử chức năng thêm tài khoản người dùng

Bước kiểm tra	Dữ liệu nhập vào	Kết quả dự kiến	Kết quả thực tế	Trạng thái
---------------	------------------	-----------------	-----------------	------------

Nhấn vào nút thêm tài khoản người dùng		Giao diện hiển thị modal nhập thông tin tài khoản	Như dự kiến	Thành công
Nhập tên đầy đủ	Lê Bá Tuấn Anh	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập tên tài khoản	lebatuananh	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập ngày sinh	30/04/1996	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập mật khẩu	123654	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập lại mật khẩu	123654	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập email	tuananh300496@gmail.com	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập địa chỉ	Hà Nội	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập số điện thoại	0333355553	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Chọn giới tính	Male	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công

Chọn nhóm quyền cho tài khoản	Top Manager	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Chọn trạng thái tài khoản	Active	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhấn nút lưu tài khoản		Hiển thị thông báo tài khoản được lưu và chuyển về trang danh sách tài khoản	Như dự kiến	Thành công

- Kiểm thử chức năng quản lý sản phẩm:

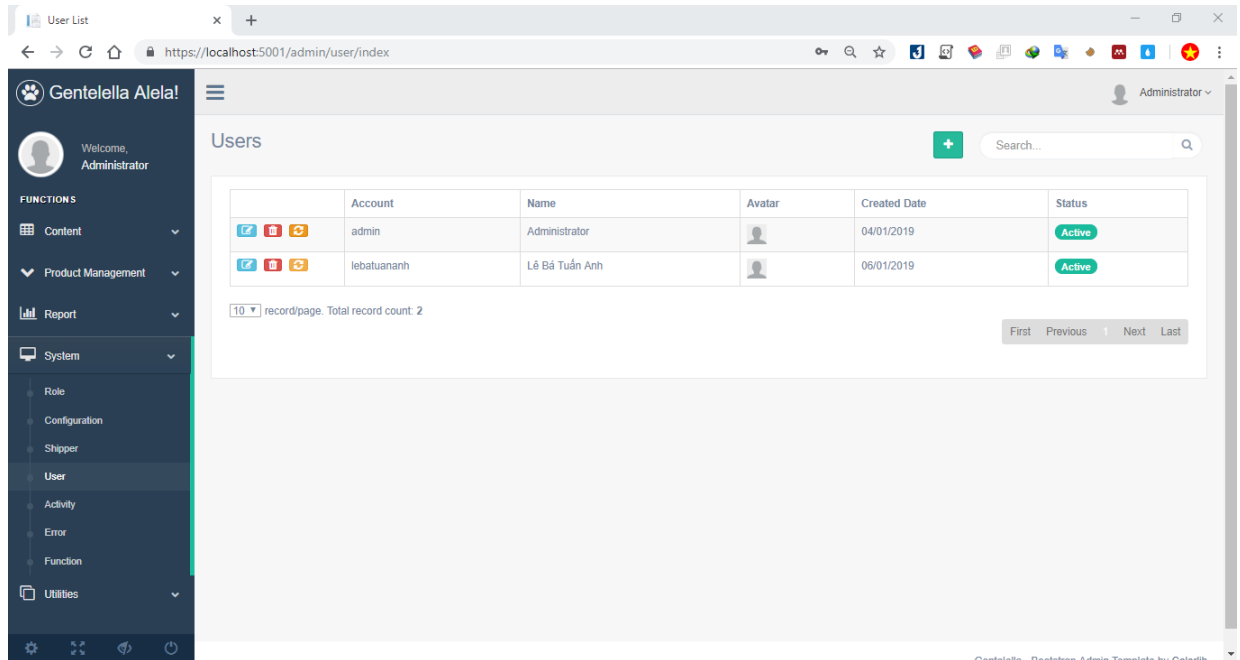
Bảng 4.4: Bảng kiểm thử chức năng thêm sản phẩm

Bước kiểm tra	Dữ liệu nhập vào	Kết quả dự kiến	Kết quả thực tế	Trạng thái
Nhấn vào nút thêm sản phẩm		Giao diện hiển thị modal nhập thông tin sản phẩm	Như dự kiến	Thành công
Nhập tên sản phẩm	Sản phẩm Test	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Chọn danh mục sản phẩm	Women shirt	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập mô tả cho sản phẩm	Sản phẩm Test	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công

Nhập đơn vị	chiếc	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập giá bán	10000	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập giá nhập	5000	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhập giá khuyến mại	8000	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Tải ảnh lên và chọn kích cỡ cho ảnh	0333355553	Tải được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Soạn thảo nội dung cho sản phẩm	Sản phẩm Test	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Chọn trạng thái, sản phẩm hot, hiển thị trên trang chỉ sản phẩm	Active, Hot product, Show on home	Nhập được dữ liệu trên màn hình	Như dự kiến	Thành công
Nhấn nút lưu sản phẩm		Hiển thị thông báo sản phẩm được lưu và chuyển về trang danh sách sản phẩm	Như dự kiến	Thành công

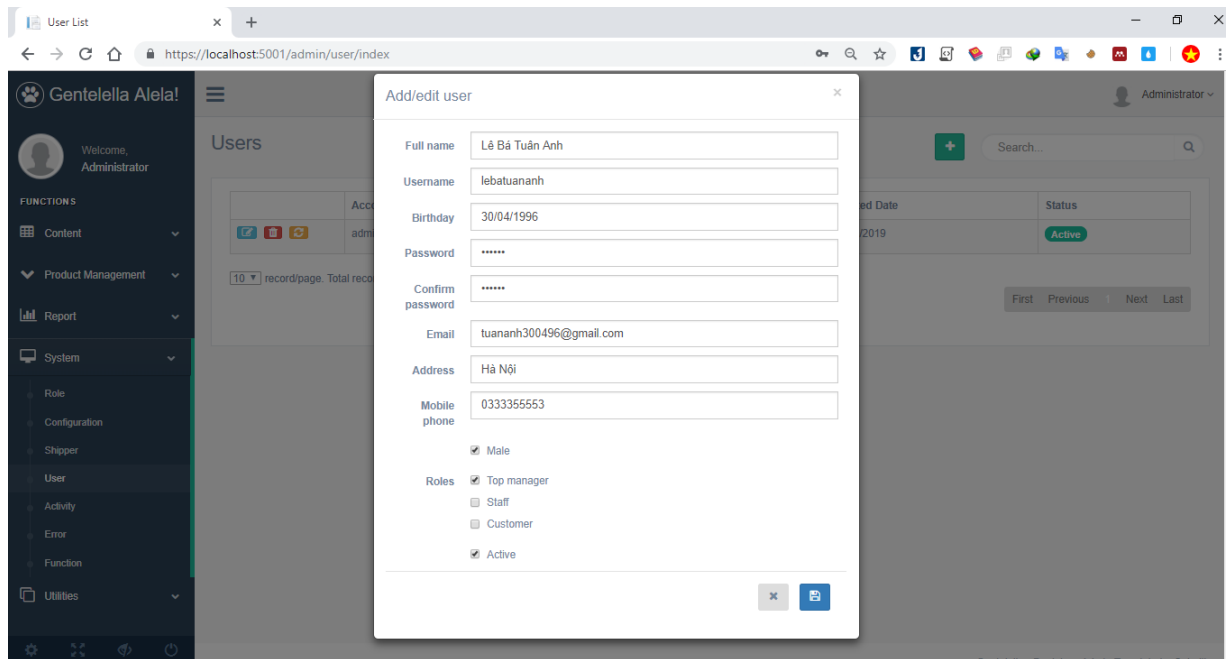
4.2.2 Kết quả

Trên đây em trình bày kiểm thử một số chức năng chính của hệ thống vì trong lúc triển khai hệ thống em đã kiểm thử hết các chức năng của hệ thống và dưới đây là một số kết quả sau khi kiểm thử phần mềm.

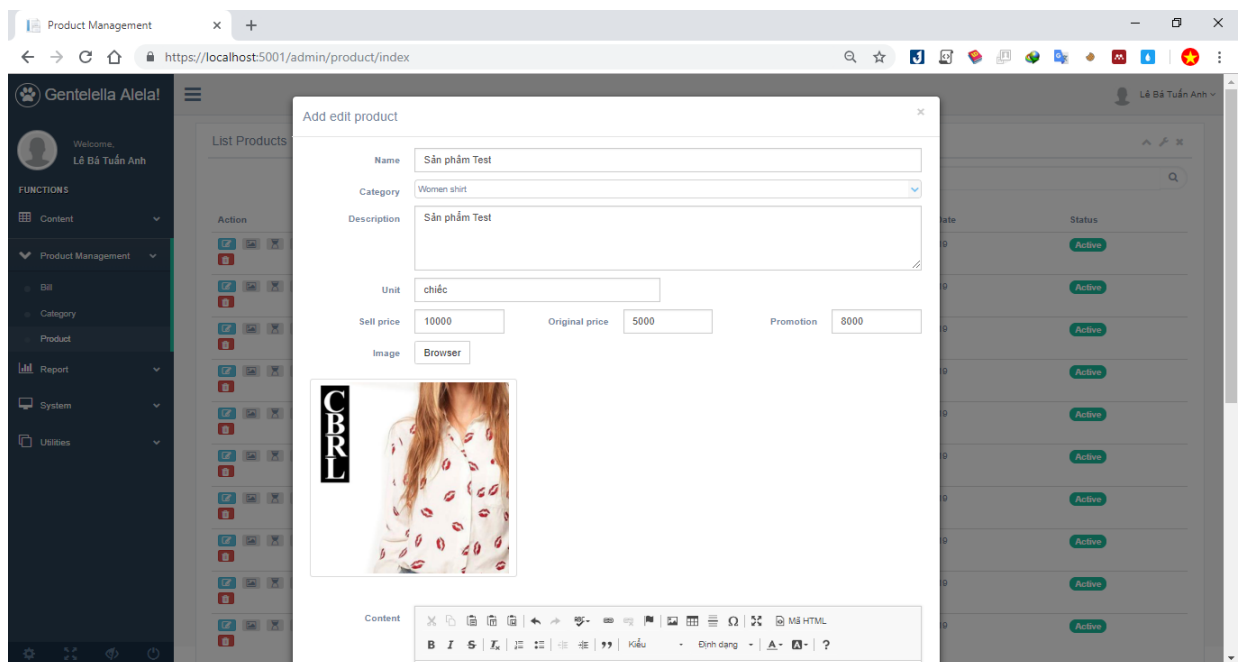


Hình 4.2: Giao diện danh sách tài khoản

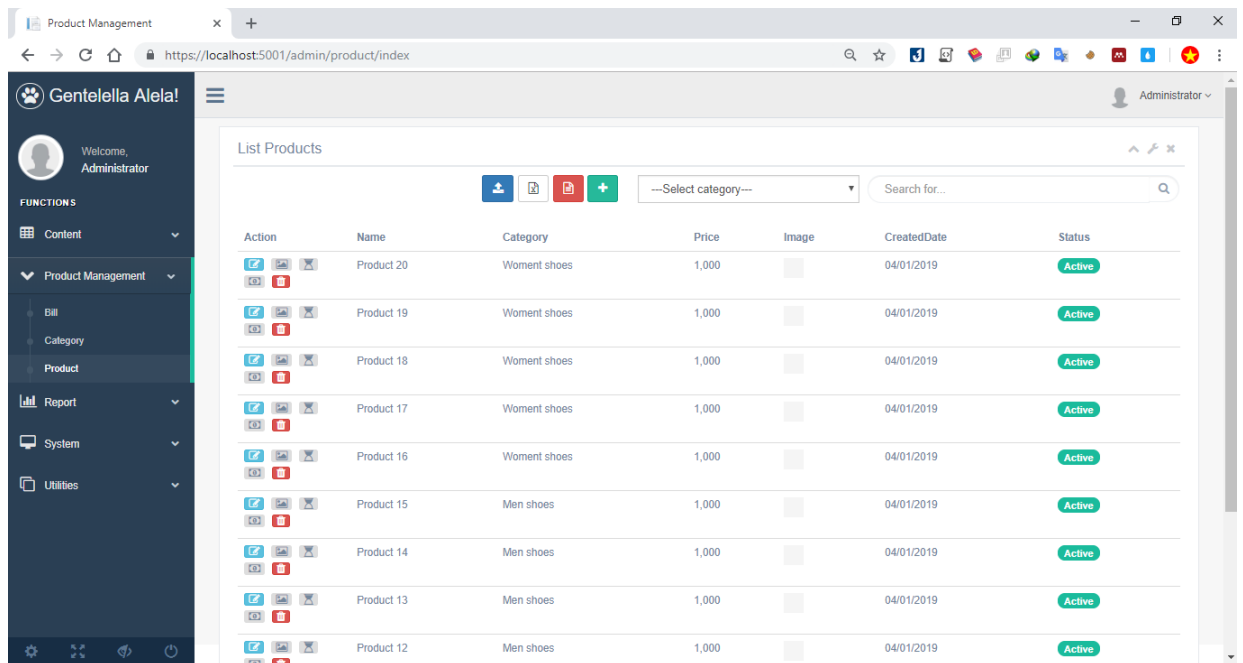
Hình 4.2 là màn hình sau khi kiểm thử chức năng thêm tài khoản người dùng. Một số hình dưới đây đều là kết quả thu được sau khi quá trình kiểm thử triển khai hệ thống, vì có nhiều chức năng nên em chỉ đưa ra những hình ảnh của chức năng nổi bật nhất.



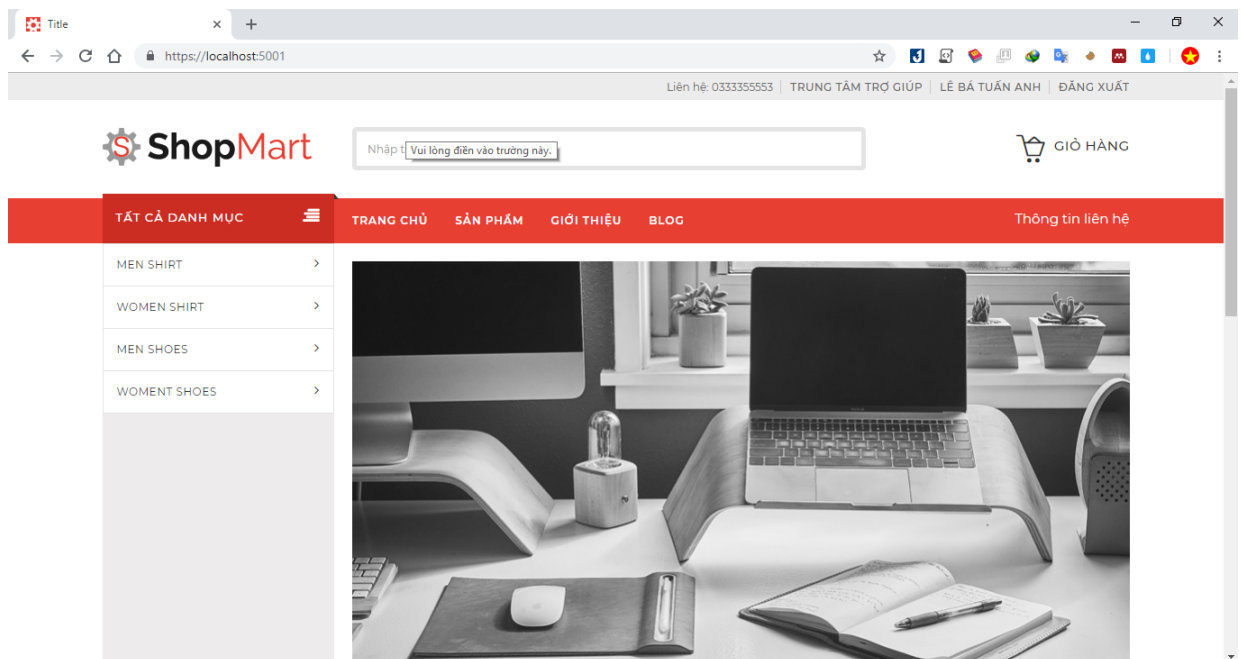
Hình 4.3: Giao diện thêm tài khoản



Hình 4.4: Giao diện thêm sản phẩm



Hình 4.5: Giao diện danh sách sản phẩm



Hình 4.6: Giao diện trang chủ

Kết luận

Sau một thời gian làm đề án, em nhận thấy bản thân đã có sự tiến bộ về khả năng lập trình ứng dụng website, cải thiện tư duy về các sơ đồ chức năng mà nó gắn liền với các thuật toán, khả năng đọc tài liệu trên internet cũng như cách tìm từ khoá trên Google để giải quyết vấn đề, nắm rõ được các công nghệ sử dụng có trong hệ thống. Việc thực hiện đề án cũng giúp em có một sản phẩm để đi tuyển dụng đồng thời làm em hứng thú hơn với nghề lập trình viên. Sau đây em xin trình bày một số yêu cầu đã thực hiện được cùng với phương hướng phát triển đề tài

- Hoàn thành hệ thống website thương mại điện tử với các chức năng:

- Người quản trị quản lý sản phẩm, danh mục sản phẩm, hoá đơn bán hàng, doanh thu bán hàng, nhóm quyền, tài khoản người dùng, các thông tin liên quan đến trang web: quảng cáo, slide ảnh, thông tin cửa hàng,...
- Người dùng xem sản phẩm dễ dàng với chức năng tìm kiếm theo gợi ý, và theo sắp xếp các thuộc tính sản phẩm. Họ cũng có thể đặt hàng trên trang chủ cùng với đây họ có thể thanh toán trực tuyến thông qua Ngân Lượng.

- Hướng phát triển của đề tài:

- Chỉnh sửa giao diện người dùng bắt mắt.
- Phát triển việc dùng cơ sở dữ liệu bằng điện toán đám mây để tăng tốc độ tải dữ liệu.
- Tối ưu hoá tốc độ truy vấn dữ liệu bằng ngôn ngữ NoSQL.

Trong quá trình nghiên cứu, xây dựng và thiết kế sản phẩm, em đã vấp phải nhiều khó khăn. Nhưng nhờ có sự hướng dẫn tận tình của TS. Trần Quang

Vinh cũng như sự giúp đỡ của các thành viên trong phòng nghiên cứu Sanslab đã giúp em hoàn thiện đồ án này. Qua đó, giúp em củng cố thêm những kiến thức về website, lập trình; những kỹ năng làm việc nhóm, tìm hiểu nghiên cứu những vấn đề mới; cũng như có được những kiến thức mới và trải nghiệm thực tế.

Tài liệu tham khảo

- [1] “11 trang web thương mại điện tử hàng đầu Việt Nam 2017.” [Online]. Available: <https://giaidieu.com/blog/11-trang-web-thuong-mai-dien-tu-hang-dau-viet-nam-2017>. [Accessed: 25-Dec-2018].
- [2] “Introduction - The complete C# tutorial.” [Online]. Available: <https://csharp.net-tutorials.com/getting-started/introduction/>. [Accessed: 25-Dec-2018].
- [3] “jQuery API Documentation.” [Online]. Available: <https://api.jquery.com/>. [Accessed: 25-Dec-2018].
- [4] “NET Framework Architecture Mono.” [Online]. Available: <https://www.mono-project.com/archived/net-framework-architecture/>. [Accessed: 25-Dec-2018].